

THÔNG TIN CHÍNH TRỊ HỌC
VIỆN CHÍNH TRỊ HỌC
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH

Xuất bản 3 tháng 1 kỳ
SỐ 2 (77)
2018

Tòa soạn:
419 Hoàng Quốc Việt,
Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại:
84-24-37938005

Email:
tapchichinhtrihoc@gmail.com

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Ngô Huy Đức
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. Phạm Thế Lực

THƯ KÝ TÒA SOẠN

ThS. Vũ Quỳnh Phương

Giấy phép xuất bản
1821/1998-GPXB-BC/
Bộ VH-TT ngày 1-9-1998

In 500 bản
tại Công ty TNHH Mỹ thuật
Thiên Hà.
In xong và nộp lưu chiểu
tháng 06 năm 2018

MỤC LỤC

- 2** **1. TS. BÙI THỊ CÀN – HỒ CÔNG HỢP – NGUYỄN THỊ MỸ ÂU**
Bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh trong tiến trình cách mạng Việt Nam
- 11** **2. THS ĐẶNG THỊ MỸ HẠNH – PGS.TS VŨ CÔNG GIAO**
Lý thuyết “Ủy nhiệm” và “Hành đônộng tập thể” - Phân tích so sánh hai cách tiếp cận trong phòng, chống tham nhũng
- 17** **3. PGS.TS TRỊNH THỊ XUYẾN**
Hệ thống chính trị Bulgaria thời kỳ sau 1990
- 24** **4. TS. LÃ KHÁNH TÙNG**
Một số vấn đề về bảo vệ quyền riêng tư trong không gian Internet

BẢN LĨNH CHÍNH TRỊ HỒ CHÍ MINH TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG VIỆT NAM

TS. Bùi Thị Cần* – Hồ Công Hợp* – Nguyễn Thị Mỹ Âu*

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho dân tộc Việt Nam một di sản vô giá về tư tưởng, đạo đức, phong cách. Trong di sản đó, bản lĩnh chính trị đặc sắc của Hồ Chí Minh có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn. Bản lĩnh chính trị (BLCT) Hồ Chí Minh bao gồm một hệ thống quan điểm và cách ứng xử có tính khoa học, giàu tính nhân văn. Bản lĩnh chính trị đó hàm chứa những giá trị văn hóa Đông - Tây, kim cổ, kết hợp hài hòa văn hóa cá nhân với văn hóa dân tộc, văn hóa của một người cách mạng, một lãnh tụ và văn hóa của một con người bình dị, gần gũi với nhân dân. Vì thế, BLCT Hồ Chí Minh được coi là đỉnh cao của bản lĩnh chính trị Việt Nam, gây ấn tượng sâu sắc trên trường quốc tế.

Bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh với nhiều nội dung phong phú, đặc sắc đã góp phần tạo dựng bản lĩnh chính trị mẫu mực, một biểu tượng sáng ngời của văn hóa chính trị Việt Nam. Chính điều đó đã góp phần làm cho Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn, thu hút bạn bè quốc tế giao lưu ngày càng sâu rộng về nhiều lĩnh vực văn hóa, giáo dục, kinh tế, du lịch... Thúc đẩy sự hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau, hợp tác cùng phát triển.

1. Khái niệm bản lĩnh chính trị, bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh

Khái niệm bản lĩnh chính trị

Bản lĩnh của con người có thể được xem xét trên nhiều lớp quan hệ và góc độ, chiều cạnh khác nhau. Bản

lĩnh của cộng đồng là thước đo trình độ độc lập tự chủ, sáng tạo của một cộng đồng và cũng là một trong những tiêu chí để phân biệt cộng đồng này với cộng đồng khác. Bản lĩnh ở mỗi người là thước đo trình độ độc lập tự chủ, sáng tạo trong từng lĩnh vực của mỗi người, là tiêu chí phân biệt trình độ năng lực và ý chí của mỗi người ở mỗi lĩnh vực nhất định. Trong bản lĩnh cá nhân lại thể hiện bản lĩnh của một cộng đồng, dân tộc, bản lĩnh giai cấp... của mình.

Đối với mỗi con người, bản lĩnh là tố chất cần thiết, quan trọng quyết định sự sống còn và thành công của mỗi cá nhân và ngược lại. *Bản lĩnh có thể hiểu là một phẩm chất xã hội cơ bản, tổng hợp của con người, phản ánh trình độ cao của việc làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân của con người, thể hiện ý chí quyết tâm cao, sự vững vàng trước mọi thử thách, sự thích ứng và sáng tạo trong mọi hoàn cảnh, kiên định thực hiện mục đích đã chọn. Bản lĩnh của mỗi người được hình thành, phát triển tùy thuộc vào một số yếu tố cơ bản như khí chất, phẩm chất và năng lực của mỗi người và các điều kiện, hoàn cảnh sống. Bản lĩnh không đồng nghĩa với sự bảo thủ, liều lĩnh mà là sự kết hợp nhuần nhuyễn, hài hòa giữa tính thận trọng với quyết đoán; nguyên tắc với linh hoạt, mềm dẻo; dũng cảm, tự chủ, sáng tạo và kiên trì.*

Bản lĩnh chính trị (nhân cách

* Trường Đại học Vinh

chính trị) theo nghĩa rộng, là tổng hợp các phẩm chất chính trị, tài năng chính trị và dũng khí chính trị (cả mặt tư tưởng - nhận thức và hành động), còn nghĩa hẹp là nói về dũng khí, ý chí chính trị. Bản lĩnh chính trị của một cá nhân hay một tổ chức là một phẩm chất cơ bản, tổng hợp của mỗi người hay mỗi tổ chức hoạt động trong lĩnh vực chính trị thể hiện sự độc lập, tự chủ, kiên trì, quyết đoán, sáng tạo của họ trong hoạt động chính trị. Đó là bản lĩnh gắn liền với mục tiêu, lý tưởng của con người đấu tranh cho cuộc sống tốt đẹp hơn; tập hợp những phẩm chất tích cực, tiên bộ của mỗi người được thể hiện ra trong hoạt động chính trị, sự vững vàng trước mọi khó khăn, thử thách, kiên định mục đích chính trị đã lựa chọn, góp phần thực hiện thắng lợi chủ trương, đường lối, chính sách của tổ chức như Đảng, Nhà nước. Nó được thể hiện trong việc xử lý các mối quan hệ của công dân với đất nước và cộng đồng, liên quan đến quyền lực của chính quyền nhà nước, của quốc gia, dân tộc. Cấu trúc bản lĩnh chính trị thường bao gồm các yếu tố: tri thức chính trị, niềm tin chính trị và ý chí chính trị. Các yếu tố này phải có sự thống nhất, sự phát triển phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn xã hội và được khẳng định trong các tình huống chính trị. Bản lĩnh chính trị có vị trí, vai trò hết sức quan trọng, có khả năng chi phối các loại bản lĩnh khác trong sự phát triển của mỗi cá nhân trong điều kiện xã hội còn giai cấp, còn nhà nước.

Bản lĩnh chính trị có những nội dung, đặc trưng quan trọng như: Sự vững vàng kiên định trong quan điểm lập trường chính trị, không dao động

trước bất cứ tác động nào bên ngoài; có sự nhạy bén, linh hoạt trước những diễn biến nhanh chóng, thay đổi mang tính bước ngoặt, bất ngờ; có tính độc lập tự chủ và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề nảy sinh; có lập trường tư tưởng vững vàng, có ý chí đấu tranh, thái độ kiên quyết rõ ràng và những hành động cụ thể thể hiện được tinh thần đấu tranh bảo vệ cái đúng, bảo vệ quan điểm, chính kiến trên tinh thần xây dựng vì lợi ích của cộng đồng, dân tộc, giai cấp. Bản lĩnh chính trị thể hiện trình độ làm chủ tình huống chính trị, sự vững vàng trước những thử thách, kiên định mục đích chính trị đã chọn. Đó là sự kiên định, trung thành tuyệt đối với quan điểm chính trị chính đáng và chế độ chính trị mà một cá nhân đã lựa chọn. Mỗi tổ chức chính trị, mỗi đảng đều có tư tưởng, lý tưởng, tôn chỉ, mục đích riêng của mình.

Như vậy, bản lĩnh chính trị được hiểu là *tổng hợp những phẩm chất tích cực của một cá nhân hoặc một tổ chức được hình thành và bộc lộ trong thực tiễn chính trị, có thể bảo đảm cho chủ thể đó giữ vững lập trường chính trị, kiên định mục tiêu, lý tưởng chính trị trước mọi hoàn cảnh, nhất là ở trong những hoàn cảnh, tình huống chính trị bế tắc, khủng hoảng, khó khăn; dũng cảm vượt qua những thách thức để hoàn thành nhiệm vụ chính trị một cách hiệu quả nhất và tự khẳng định bản thân mình.*

Khái niệm bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh

Cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương tiêu biểu cho cốt cách và bản lĩnh của dân tộc Việt Nam, lương tâm

và trí tuệ của thời đại. Những cống hiến của Hồ Chí Minh tỏa sáng một niềm tin vô hạn vào khả năng cách mạng và sáng tạo, lương tri và phẩm giá của con người, lấy con người làm trung tâm trong mọi suy nghĩ và hoạt động. Suốt đời, Người đã đấu tranh chống áp bức, bất công, phấn đấu đem lại cuộc sống tự do, hạnh phúc cho nhân dân, cho nhân loại. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta một di sản vô giá về tư tưởng, đạo đức, nhân cách, bản lĩnh kiên cường.

Bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh là bản lĩnh của một lãnh tụ kiệt xuất của giai cấp công nhân và của dân tộc Việt Nam, là sự kết tinh truyền thống tốt đẹp của gia đình, quê hương, dân tộc và thời đại. Bản lĩnh chính trị của Người được tôi luyện qua những thử thách nghiệt ngã trên con đường chống gai đi tìm đường cứu nước; bản lĩnh ấy càng kiên định hơn khi gặp được “cẩm nang thần kỳ”, ánh sáng học thuyết khoa học và cách mạng chủ nghĩa Mác - Lênin. Có thể nhận thấy ở bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh thể hiện một ý chí, lý tưởng, hoài bão cách mạng cao cả, một quyết tâm gang thép, một nghị lực phi thường, sự kiên định và lòng quả cảm vượt qua những thử thách trong tiến trình cách mạng.

Từ một người dân thuộc địa nhỏ bé trong một hoàn cảnh dân tộc bị ngoại xâm, kẻ thù là những đế quốc sừng sỏ, tàn bạo và dã man nhưng người thanh niên Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với lòng yêu nước thương dân sâu sắc, tư duy độc đáo sáng tạo, trí tuệ thiên tài mẫn tiệp và một bản lĩnh chính trị phi thường đã rời Tổ quốc thân yêu đang rên xiết dưới nanh vuốt của đế quốc

Pháp và phong kiến tay sai để đi sang phương Tây để đi tìm con đường cứu nước, giải phóng dân tộc. Với vũ khí tinh thần không thể gì thay thế là chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng lập, xây dựng, rèn luyện, lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành một Đảng cách mạng chân chính, bộ tham mưu lãnh đạo của giai cấp công nhân và của dân tộc Việt Nam, đưa cách mạng Việt Nam vượt qua mọi thác ghềnh, đạt đến những thắng lợi vĩ đại. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930 đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng đường lối cứu nước, giải phóng dân tộc, về lực lượng lãnh đạo cách mạng; thắng lợi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là thắng lợi rực rỡ của dân tộc, mở ra trang sử mới với một Nhà nước mới của dân, do dân, vì dân đầu tiên ra đời trong dân tộc Việt Nam minh chứng cho những tư tưởng đúng đắn và những cống hiến vĩ đại mang dấu ấn và tầm vóc, bản lĩnh của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Và cho đến ngày nay, một thế kỷ đã đi qua, đất nước Việt Nam với những thắng lợi vĩ đại trong đấu tranh giải phóng dân tộc đến những thành tựu rực rỡ trong công cuộc đổi mới càng khẳng định thêm một cách sâu sắc về sự lựa chọn duy nhất đúng con đường cứu nước Hồ Chí Minh, những cống hiến vĩ đại và bản lĩnh chính trị phi thường của Người mãi mãi ghi trên những trang sử hào hùng nhất cho dân tộc ta và trong trái tim người dân Việt Nam. Đó chính là những giá trị trường tồn, mãi mãi là ánh sáng soi đường cho các thế hệ người Việt học tập và noi theo.

Đối chiếu với quan niệm Mác-xít về lãnh tụ chính trị, Hồ Chí Minh có

đầy đủ phẩm chất và năng lực của một lãnh tụ cách mạng của Đảng và dân tộc Việt Nam. Người là một nhân vật kiệt xuất, trưởng thành từ phong trào quần chúng, gắn bó chặt chẽ lí luận và thực tiễn, đưa cách mạng Việt Nam tới thắng lợi vẻ vang. Người luôn gắn bó với nhân dân và được nhân dân dành tình yêu thiết tha, niềm tin tưởng mãnh liệt. Bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh là bản lĩnh của một vị lãnh tụ vĩ đại trong công cuộc mở ra trang sử mới, cuộc đời mới cho nhân dân, dân tộc Việt Nam. Trí tuệ mẫn tiệp và bản lĩnh của Người đã đưa dân tộc Việt Nam thoát ra khỏi sự bế tắc về lí luận cách mạng, thức tỉnh nhân dân về con đường cứu nước. Bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh là bản lĩnh của con người xuất hiện đúng lúc của lịch sử, đáp ứng được những đòi hỏi của lịch sử. Bản lĩnh Hồ Chí Minh là sự kết tinh, tiếp biến mạnh mẽ, sáng tạo bản lĩnh của dân tộc Việt Nam trong tư tưởng, trong hành động, trong sự nghiệp chính trị của Người.

Trên cơ sở những khái quát trên, có thể hiểu bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh phản ánh *trình độ làm chủ tình huống chính trị, sự vững vàng của Người trước những khó khăn, thử thách, kiên định với mục đích chính trị đã chọn. Bản lĩnh đó là phẩm chất tổng hợp của Người từ nhận thức, quan điểm, thái độ đến hành động chính trị một cách độc lập, kiên định, sáng tạo với khả năng dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong quá trình “tìm đường, mở đường, dẫn đường và thiết kế tương lai” - độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã*

hội cho dân tộc Việt Nam. Qua những thử thách khắc nghiệt trong hành trình cách mạng đó, bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh càng được tôi luyện với lý tưởng cách mạng cao cả, một quyết tâm gang thép, một ý chí, nghị lực phi thường vượt qua những cam go của lịch sử để chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi.

2. Sự hình thành và hiện thực hóa bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng

Bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh được hình thành và thể hiện trong sự nghiệp chính trị của Người gắn liền với tiến trình cách mạng Việt Nam. Có thể khái quát sự hình thành và phát triển bản lĩnh chính trị (BLCT) của Người gắn liền với các giai đoạn, thời kỳ cách mạng với những nhiệm vụ trong từng giai đoạn, thời kỳ đó. Ở mỗi chặng đường cách mạng, BLCT Hồ Chí Minh đều thể hiện những nét riêng, đặc sắc mang đậm dấu ấn nhân cách cao đẹp của Người. Đó là: Bản lĩnh giải phóng dân tộc, giữ vững nền độc lập dân tộc và thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng.

Bản lĩnh tìm con đường cách mạng đúng đắn giải phóng dân tộc, thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân

Dưới sự xâm lược, cai trị tàn bạo, dã man của thực dân Pháp ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam đã nổ ra mạnh mẽ nhưng cuối cùng đều thất bại. Các phong trào kháng Pháp đều theo lập trường phong kiến hay tư sản cũng

(1) O. Mandenxtam, *Thăm một chiến sĩ Quốc tế Cộng sản - Nguyễn Ái Quốc*, Báo Ogoniok Liên xô, số 39 ngày 23/12/1923

đều tỏ ra bất lực, đất nước lâm vào khủng hoảng trầm trọng vấn đề đường lối cứu nước. Đó thực chất là khủng hoảng về vai trò, sự lãnh đạo của các tổ chức trong cách mạng Việt Nam. Trong hoàn cảnh lịch sử ấy, Nguyễn Tất Thành - Hồ Chí Minh đã có một quyết định sáng suốt, dũng cảm, táo bạo là hướng về trời Tây ra đi tìm con đường cứu nước mới. Ngay từ rất sớm, Nguyễn Tất Thành đã khẳng định: “Khi tôi độ 13 tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp tự do, bình đẳng, bác ái... Tôi rất muốn làm quen với văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn sau những chữ ấy... Tôi quyết định tìm cách đi ra nước ngoài”⁽¹⁾.

Quyết định của người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành - Hồ Chí Minh lựa chọn sang phương Tây để tìm đường giải phóng dân tộc thể hiện nhận thức chính xác của Người về vấn đề chính trị bức thiết cần giải quyết ở Việt Nam, nhất là mâu thuẫn cơ bản, chủ yếu và diễn ra gay gắt giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp. Không những thế, quyết định đó còn thể hiện được tinh thần yêu nước thương dân sâu sắc, hoài bão, lý tưởng cách mạng cao cả, nhân văn của Hồ Chí Minh, ý chí vượt khó, tự chủ, sáng suốt và sáng tạo với tinh thần luôn hướng đến cái mới để tìm thấy được con đường giải phóng đúng đắn cho dân tộc Việt Nam. Đó chính là bản lĩnh chính trị cao cường của Người.

Tin theo chủ nghĩa Mác-Lênin và Cách mạng Tháng Mười Nga, từng bước trong hành trình hoạt động

nghiên cứu lý luận, thực tiễn phong phú và đầy cam go, thử thách, Hồ Chí Minh đã đặt cách mạng Việt Nam trong quỹ đạo cách mạng vô sản, quỹ đạo độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa cộng sản. Người kiên trì, sáng tạo trong việc học tập chủ nghĩa Mác-Lênin, truyền bá chủ nghĩa *chắc chắn nhất, chân chính nhất và cách mạng nhất* đó vào Việt Nam để tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - chính đảng vô sản - chuẩn bị đầu tiên có tính chất quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt trong nền chính trị Việt Nam.

Với bản lĩnh chính trị và trí tuệ mẫn tiệp, Người đã sáng lập, xây dựng, rèn luyện, lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành một Đảng cách mạng chân chính, bộ tham mưu lãnh đạo của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, đưa cách mạng Việt Nam vượt qua sóng gió, đạt đến những thắng lợi vĩ đại. “Qua quan sát, nghiên cứu, khảo nghiệm, đối chứng, so sánh thực tiễn cuộc sống phong phú, đầy mâu thuẫn, kinh nghiệm các cuộc cách mạng điển hình, các trào lưu tư tưởng, các mô hình xã hội trên thế giới, Hồ Chí Minh - tự tin, tự chủ, độc lập - đã tìm lời giải cho những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam”⁽²⁾. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930 đã giải quyết thành công bài toán về lực lượng lãnh đạo cách mạng, từ đó huy động, đoàn kết được sức mạnh tổng hợp của các giai cấp, từng lớp trong dân tộc làm nên thắng lợi Cách mạng Tháng Tám năm 1945,

(2) Phạm Ngọc Anh, “Bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh trước những thách thức lịch sử”. Nguồn: www.nhandan.com.vn/cuoituan/item/423402-.html

xây dựng một Nhà nước mới của dân, do dân, vì dân đầu tiên ở Việt Nam. Thực tiễn hùng hồn đó đã minh chứng cho những tư tưởng đúng đắn và sự cống hiến lớn lao mang dấu ấn và tầm vóc BLCT của lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Rõ ràng, trong hành trình tìm con đường cách mạng đúng đắn giải phóng dân tộc, thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện một bản lĩnh chính trị đặc sắc. Bản lĩnh đó với đặc trưng nổi bật như: sáng suốt và dũng cảm trong việc xác định đúng đắn mục tiêu, lý tưởng chính trị của bản thân là “Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đây là tất cả những điều tôi muốn; đây là tất cả những gì tôi hiểu”; đồng thời xác định rõ mục tiêu, lý tưởng chính trị cho dân tộc Việt Nam - Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; là việc nắm vững quy luật vận động và phát triển của chính trị trong nước và quốc tế để chủ động, sáng tạo trong mọi tình huống cách mạng; là sự vững vàng, kiên định, chủ động và sáng tạo trong việc thực hiện mục tiêu đã chọn; là sự kiên trì, nhẫn nại và khiêm tốn trong việc tự rèn luyện và tu dưỡng nhằm nâng cao năng lực và đạo đức cách mạng của chính mình để ứng phó với mọi hoàn cảnh, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng.

Bản lĩnh vượt qua những thách đố lịch sử, giữ vững chính quyền

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Sự dấn thân, xả thân của Người trên hành trình đầy chông gai, hiểm nguy tìm con đường cứu nước, cứu

dân vì hạnh phúc ấm no của nhân dân, độc lập, tự do của dân tộc là tấm gương sáng ngời cho nhân dân Việt Nam về đức hy sinh, lòng quả cảm, tinh thần trách nhiệm trước vận mệnh của dân tộc. Hồ Chủ tịch đã sáng suốt và dũng cảm, quyết đoán trong việc xác định đúng đắn mục tiêu, lý tưởng cách mạng cho dân tộc Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Khi đã xác định rõ con đường cách mạng, bản lĩnh chính trị thể hiện ở quyết tâm thực hiện bằng được mục tiêu cách mạng đã vạch ra. Chính BLCT ấy giúp Người dự liệu mọi khó khăn và giải pháp vượt qua khó khăn, đáp ứng được đòi hỏi của dân tộc và đưa Việt Nam bước sang một trang sử mới đầy vẻ vang hiển hách.

Với khát vọng cứu dân, cứu nước và nghị lực đương đầu với mọi hiểm nguy, người thanh niên Nguyễn Tất Thành đã quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân. Bằng sự bình tĩnh, sáng suốt, kiên trì giữ vững quan điểm sáng tạo, đúng đắn của mình, cùng với trí tuệ am tường, Người đã cùng toàn Đảng, toàn dân ta vượt qua thử thách để giành thắng lợi cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Tuy nhiên, nền độc lập mà dân tộc Việt Nam vừa mới giành được trong Cách mạng Tháng Tám đứng trước tình thế "ngàn cân treo sợi tóc" khi cùng một lúc phải đối phó với giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Sự nhạy cảm chính trị, năng lực quyết đoán và chỉ đạo cách mạng chuẩn xác, sắc bén đã giúp Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhân dân vững vàng đẩy lùi các nhân tố hiểm nguy, từng bước khắc phục nạn đói, xóa nạn mù chữ,

tạo tiềm lực về mọi mặt để giữ vững nền độc lập non trẻ vừa giành được, tập trung chống thực dân Pháp.

Thực tiễn lịch sử và sự phát triển mới của cách mạng Việt Nam là bằng chứng sinh động minh chứng bản lĩnh Hồ Chí Minh và trí tuệ cao cường của Người trên cương vị trọng trách lãnh đạo cao nhất của Đảng và cách mạng Việt Nam. BLCT ấy thể hiện ý chí của Hồ Chí Minh: Tất cả vì độc lập dân tộc, hạnh phúc của nhân dân. Thể hiện trong quá trình giữ vững chính quyền cách mạng trên các phương diện: Quyết sách kịp thời, chính xác, lãnh đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả; sáng suốt trong việc thực hiện sách lược “hòa để tiến” giữ vững nền độc lập dân tộc.

Người đã cùng Đảng ta từng bước tổ chức, xây dựng bộ máy chính quyền Nhà nước hợp hiến, hợp pháp, tin tưởng vào nhân dân để thực hiện nhiệm vụ cấp bách nhằm bảo vệ độc lập dân tộc, kháng chiến, kiến quốc. *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định dân tộc ta giành lại nền độc lập một cách hợp pháp và trở thành nhà nước hợp hiến. Hồ Chủ tịch đề nghị Chính phủ lâm thời tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử theo chế độ phổ thông đầu phiếu bầu ra Quốc hội, để Quốc hội cử ra Chính phủ chính thức là căn cốt của vấn đề để khẳng định tính hợp hiến của nhà nước, nền độc lập của một quốc gia, dân tộc. Đồng thời, để chống giặc đói, Người đề nghị Chính phủ phát động chiến dịch tăng gia sản xuất, “Nường cơm sẻ áo” thực hiện “Hũ gạo tiết kiệm” để cứu đói dân nghèo;

phát động chiến dịch “Chống giặc đói”, thành lập Hội đồng cố vấn học chính, Nha Bình dân học vụ để chống nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân... góp phần xây dựng chính quyền mới, đời sống mới ở Việt Nam.

Những thách đố lịch sử không ngừng gia tăng đối với chính quyền non trẻ của nhân dân Việt Nam. Chính quyền cách mạng phải đương đầu chống lại những âm mưu, hành động bao vây, câu kết của các thế lực đế quốc, phản động quốc tế nhằm thủ tiêu nền độc lập mà dân tộc ta vừa giành được, đặt lại ách thống trị của chúng. Chưa bao giờ đất nước ta cùng một lúc lại có nhiều kẻ thù đến như vậy. Ở thời điểm này, trên lãnh thổ Việt Nam, đội quân của các lực lượng đế quốc và phản động quốc tế lên tới gần 30 vạn tên, bao gồm quân Quốc dân Đảng Trung Hoa, quân Anh, quân Pháp và tàn quân Nhật. Như vậy, thù trong, giặc ngoài câu kết hòng bóp nát chính quyền cách mạng, bủa vây, thách thức bản lĩnh của lãnh tụ Hồ Chí Minh và toàn thể dân tộc Việt Nam. Trước tình thế hiểm nguy đó, với một ý chí sắt đá, không khuất phục: Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ, bản lĩnh Hồ Chí Minh đã cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân ta. Bản lĩnh ấy đã khơi dậy, phát huy đến mức tối đa các nguồn lực dân tộc để chúng ta vững vàng, chủ động và sáng tạo trong việc đánh thắng thực dân Pháp, làm nên một Điện Biên Phủ “Lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”. Từ đó, Việt Nam có được lợi thế trong

(3) *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr: 20*

(4) *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 14, Nxb Chính trị Quốc gia (tái bản lần 3), Hà Nội, 2011, tr 287*

Hiệp định Giơnevơ chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở nước ta và Đông Dương, tạo thế và lực để dân tộc bước sang thời kỳ mới của cách mạng - thời kỳ chống Mỹ, cứu nước.

Bản lĩnh thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược ở hai miền Nam - Bắc

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là bước ngoặt quan trọng trong lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân ta. Tuy nhiên, đây cũng là lúc Việt Nam lại tiếp tục đương đầu với thử thách mới ở cả hai miền đất nước. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, bước sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa nhưng muôn vàn khó khăn; miền Nam bị Mỹ - Diệm chiếm đóng. Đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai Ngô Đình Diệm cố tình chia cắt nước ta, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ. Tình hình đó đòi hỏi cao nhất trí tuệ và bản lĩnh của người đứng đầu Đảng và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lúc bấy giờ là Chủ tịch Hồ Chí Minh và toàn thể dân tộc.

Tháng 01 năm 1959, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam mở Hội nghị lần thứ 15 (mở rộng) xác định cách mạng Việt Nam “bao gồm hai nhiệm vụ chiến lược: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam”. Không những thế, Hội nghị đã chỉ rõ: “Hai nhiệm vụ chiến lược đó tuy tính chất khác nhau, nhưng quan hệ hữu cơ với

nhau, song song tiến hành, ảnh hưởng sâu sắc lẫn nhau, trợ lực mạnh mẽ cho nhau nhằm phương hướng chung là giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà, tạo điều kiện thuận lợi để đưa cả nước Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội”⁽³⁾. Chủ trương chiến lược này của Đảng Lao động Việt Nam được Người khẳng định trước toàn Đảng và các đảng cộng sản anh em trên thế giới tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam tháng 9 năm 1960.

Với trí tuệ và bản lĩnh chính trị vững vàng, tự chủ, sáng tạo cũng như năng lực quyết đoán trước diễn biến phức tạp, khó khăn của cách mạng, Hồ Chủ tịch đã nhận thức, lường trước và giải quyết được các mâu thuẫn, các vấn đề cơ bản đặt ra ở hai miền. Người cùng Đảng Lao động Việt Nam tổ chức, động viên nhân dân miền Bắc thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) và đến năm 1964, miền Bắc đã hoàn thành Kế hoạch sớm một năm với những thành tựu rất quan trọng. Tại Hội nghị Chính trị đặc biệt ngày 27/3/1963, Người khẳng định: “Chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thành công ở miền Bắc. Cuộc kháng chiến của đồng bào miền Nam ta nhất định sẽ thắng lợi vẻ vang”⁽⁴⁾. Những thắng lợi trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã đưa miền Bắc trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng cả nước, với chế độ ưu việt, với lực lượng kinh tế và quốc phòng được

(5) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 15 NXB Chính trị Quốc gia (tái bản lần 3), Hà Nội, 2011, tr. 532

(6) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 15 NXB Chính trị Quốc gia (tái bản lần 3), Hà Nội, 2011, tr. 593

(7) Phạm Ngọc Anh, “Bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh trước những thách thức lịch sử”. Nguồn: www.nhandan.com.vn/cuoituan/item/423402-.html

(8) Phạm Ngọc Anh, “Bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh trước những thách thức lịch sử”. Nguồn: www.nhandan.com.vn/cuoituan/item/423402-.html

xây dựng lớn mạnh, đủ sức bảo vệ miền Bắc và chi viện cho cách mạng miền Nam.

Với âm mưu và hành động xâm lược, mở rộng chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, nhân dân Việt Nam tiếp tục giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, quyết đánh thắng đế quốc Mỹ. Trong khi đó, một số nước trên thế giới và ở nước ta nhiều người sợ Mỹ, khuyên Việt Nam nên chấp nhận các điều khoản mà Mỹ đưa ra, cho rằng chúng ta không thể thắng thì Hồ Chủ tịch với bản lĩnh, tầm nhìn, đánh giá đúng thực lực của ta và đối phương, xu thế của thời đại, cho dù Mỹ muốn biến Việt Nam trở về thời kỳ đồ đá vẫn khẳng định niềm tin tất thắng: “Vì độc lập, vì tự do, đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”⁽⁵⁾ và “Còn non, còn nước, còn người; thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay”⁽⁶⁾.

Dưới ánh sáng của trí tuệ và bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh cũng như niềm tin tất thắng của Người vào sức mạnh toàn thể dân tộc Việt Nam, nhân dân hai miền Nam - Bắc đã đoàn kết, quyết tâm thực hiện nhiệm vụ cách mạng chiến lược đến thắng lợi cuối cùng. Những chiến công mà quân và dân ta giành được trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, đánh tan các phương tiện hiện đại bậc nhất của Hoa Kỳ, sau đó có Hiệp định Paris về Việt Nam, tạo tiền đề quan trọng để đánh cho ngụy nhào, giải phóng hoàn toàn miền nam, thống nhất đất nước. Đó cũng là “chiến thắng của bản lĩnh và trí tuệ Hồ Chí Minh - Người hóa thân thành sức mạnh Việt Nam”⁽⁷⁾.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay với nhiều phức tạp, biến động đòi hỏi

Đảng cầm quyền, cán bộ, đảng viên, nhân dân và đặc biệt là thế hệ trẻ - sinh viên phải có một bản lĩnh chính trị thật vững vàng. Đây được coi là một trong những yêu cầu căn cốt của việc nâng cao năng lực hoạt động và đạo đức công vụ của cán bộ, đảng viên cũng như đối với sinh viên - nguồn nhân lực tương lai của đất nước. Tuy vậy, những tác động từ mặt trái của cơ chế thị trường, những khó khăn, phức tạp nảy sinh trong quá trình hội nhập, đặc biệt là sự chống phá quyết liệt bằng nhiều âm mưu, thủ đoạn tinh vi của các thế lực thù địch, phản động đã tác động đến một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, sinh viên... làm cho họ tỏ ra hoang mang, dao động, giảm sút ý chí, niềm tin, thiếu bản lĩnh trước những cám dỗ. Do đó, việc tăng cường nghiên cứu, giáo dục, học tập bản lĩnh Hồ Chí Minh có ý nghĩa vừa cấp bách, vừa lâu dài. Bản lĩnh chính trị của Người là *tượng đài bất tử* để Đảng ta và các thế hệ người Việt Nam tin tưởng, phấn đấu rèn luyện, nỗ lực không ngừng trên các mặt trận, sẵn sàng ứng phó một cách hiệu quả nhất trong tất cả các tình huống chính trị. “Bản lĩnh Hồ Chí Minh kết thành giá trị có sức phát sáng, bởi nó hàm chứa trong đó tính hợp lý, hợp quy luật, được xây dựng trên nền tảng của tri thức khoa học về sự vận động của lịch sử, của tự nhiên, xã hội, con người, nhất là quy luật của lòng dân... Chính vì vậy, bản lĩnh của Người là một điểm sáng trong văn hóa lãnh đạo, trở thành hành trang của Đảng ta trong những bước trưởng thành, phát triển và đi lên”⁽⁸⁾.

LÝ THUYẾT “ỦY NHIỆM” VÀ “HÀNH ĐỘNG TẬP THỂ”- PHÂN TÍCH SO SÁNH HAI CÁCH TIẾP CẬN TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

ThS Đặng Thị Mỹ Hạnh – PGS.TS Vũ Công Giao**

Tham nhũng là một hiện tượng phức tạp, gắn với một loạt yếu tố như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và quản trị nhà nước. Về bản chất, tham nhũng không phải là một hiện tượng tự nhiên mà là kết quả từ quá trình tương tác của các cá nhân trong đời sống xã hội, liên quan đến các mối quan hệ cả bên trong và bên ngoài hệ thống cơ quan công quyền.

Đề phòng chống tham nhũng (PCTN) hiệu quả, có nhiều cách tiếp cận khác nhau, mỗi cách tiếp cận sẽ dẫn đến những giải pháp ít nhiều khác nhau. Việc áp dụng những cách tiếp cận và giải pháp không phù hợp sẽ khiến PCTN không hoặc khó đạt hiệu quả như mong đợi. Do vậy, nghiên cứu về những cách tiếp cận trong PCTN là rất cần thiết.

Hiện nay, trên thế giới có hai cách tiếp cận chính (mà còn gọi là thuyết/lý thuyết) về PCTN, đó là “*principal – agent theory*” (thuyết ủy nhiệm) và “*collective action theory*” (thuyết hành động tập thể). Mỗi cách tiếp cận này có xu hướng nhấn mạnh nguồn gốc, động lực khác nhau của hành vi tham nhũng cũng như các yếu tố khác nhau thúc đẩy tham nhũng phát triển. Bài viết này tập trung phân tích bản chất của hai cách tiếp cận đã nêu và những chiến lược, giải pháp PCTN gắn liền với từng cách tiếp cận đó.

1. Thuyết ủy nhiệm (*the principal-agent approach*)

Để hiểu về thuyết ủy nhiệm, trước hết cần tìm về nguồn gốc của nó. Nguyên lý cơ bản của lý thuyết này dường như xuất phát từ hoạt động của các công ty/doanh nghiệp (khu vực tư), nơi mà các nhà đầu tư (người chủ - *principal*) ủy nhiệm (ủy thác) cho một cá nhân làm người đại diện (*agent* - hay còn gọi là người được ủy thác/người nhận thác) cho mình để thực hiện những công việc nhất định. Về lý thuyết, người được ủy nhiệm cần phải thực hiện các hành động nhân danh và vì lợi ích của người ủy nhiệm (người chủ). Nhưng trên thực tế, mục đích của người ủy nhiệm có thể khác với mục đích của người nhận ủy nhiệm, dẫn đến sự xung đột về lợi ích. Trong khi đó, người nhận ủy nhiệm là người trực tiếp thực hiện công việc nên có khả năng tiếp cận, thu thập được thông tin nhanh hơn, nhiều hơn so với người ủy nhiệm. Thực tế đó tạo ra sự bất cân xứng trong mối quan hệ ủy nhiệm, dẫn tới tình trạng người được ủy nhiệm hành động trái với quy tắc, đó là lạm dụng quyền hạn mà họ được ủy nhiệm để thu lợi cho cá nhân mình chứ không phải vì lợi ích của người ủy nhiệm.

Khi gắn lý thuyết này với bối cảnh cụ thể của khu vực công, người ủy nhiệm có thể là một quan chức cấp

* *Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội*

cao ủy thác nhiệm vụ cho một quan chức cấp dưới, hoặc có sự ủy nhiệm giữa nhân viên công quyền với cá nhân, tổ chức để thực hiện các dịch vụ công. Rộng hơn, người ủy nhiệm chính là người dân, còn người được ủy nhiệm là các cơ quan, công chức nhà nước. Tương tự như ở khu vực tư, từ cách tiếp cận của thuyết ủy nhiệm, người dân là chủ của quyền lực nhà nước nhưng không trực tiếp thực thi quyền lực mà ủy thác cho nhà nước – thiết chế do người dân bầu ra để thay mặt họ quản lý các vấn đề của xã hội cũng như cung cấp dịch vụ công cho tất cả mọi người. Với cơ chế này, các cơ quan và công chức nhà nước được xem là đại diện của nhân dân, có quyền hành động nhân danh người dân nhưng hành động đó phải nhằm bảo đảm lợi ích của người dân. Song cũng giống như khu vực tư, không phải khi nào những đại diện của nhân dân cũng hành động đúng theo nguyên tắc (hay thỏa ước/khế ước mang tính xã hội này). Tình trạng các công chức nhà nước lạm dụng quyền lực công để thu lợi cá nhân khá phổ biến trên thế giới. Trong những trường hợp này, các công chức (người được nhân dân ủy nhiệm) đã bỏ qua lợi ích của người dân (người chủ/người ủy nhiệm) để chạy theo lợi ích cá nhân⁽¹⁾.

Qua phân tích ở trên, có thể thấy thuyết ủy nhiệm tập trung vào tính cơ

hội ích kỹ của con người. Do đó, các biện pháp PCTN được xây dựng dựa trên cách tiếp cận này thường tập trung vào việc kiểm soát, theo dõi, xử phạt và hạn chế ý muốn tư lợi của những người nắm giữ quyền lực⁽²⁾. Song, thực tế cho thấy rất khó xác định được chiều hướng diễn biến (thường là rất phức tạp) của tâm lý tư lợi của con người nên việc hạn chế nó sẽ cần dựa vào những yếu tố khác nữa. Nhằm mục đích đó, một số học giả đề xuất sử dụng các lý thuyết kinh tế để tìm hiểu và giải thích rõ hơn cách thức mà các cá nhân đưa ra quyết định thực hiện một hành vi tham nhũng.

Vào thế kỉ thứ 18, Jeremy Bentham, cha đẻ của chủ nghĩa thực dụng, đã tiến hành nghiên cứu và đi đến kết luận rằng động lực khiến một cá nhân lựa chọn các hành động trong những bối cảnh cụ thể chính là nhu cầu tối ưu hóa hạnh phúc của bản thân mình⁽³⁾. Về bản chất, đây chính là những tính toán duy lý của cá nhân – điều mà là cơ sở cho cách tiếp cận kinh tế hành vi. Gary Becker (1968) là người đã có những phân tích cụ thể về mối quan hệ giữa hành vi tội phạm trong tương quan với những tính toán về chi phí để đạt được lợi ích. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của một người phạm tội bao gồm: khả năng bị kết án và hình phạt. Gary Becker lập luận rằng một người sẽ

(1) Martin Zapata (2018), *Collective action theory applied to anti-corruption practice: A Bolivian Case Study*, IACA research and science số 07.

(2) Martin Zapata (2018), *Tài liệu đã dẫn*.

(3) Martin Zapata (2018), *Tài liệu đã dẫn*.

(4) CATHERINE HERFELD, *The potentials and limitations of rational choice theory: an interview with Gary Becker*, *Erasmus Journal for Philosophy and Economics*, Volume 5, Issue 1, Spring 2012, pp. 73-86. <http://ejpe.org/pdf/5-1-int.pdf>

chọn hành vi phạm luật nếu lợi ích mong đợi đạt được từ hành động này nhiều hơn lợi ích mà người đó có thể thực sự nhận được khi thực hiện đúng luật⁽⁴⁾.

Những ý tưởng trên được một số học giả khác ứng dụng trong lĩnh vực PCTN. Usan Rose-Ackerman cho rằng, mặc dù người uỷ nhiệm muốn người nhận uỷ nhiệm phải hành động trung thực để đạt được các mục tiêu do họ thiết lập; tuy nhiên, việc giám sát người được uỷ nhiệm làm đúng như vậy thường không dễ dàng, vì thế người nhận uỷ nhiệm vẫn có cơ hội theo đuổi lợi ích riêng của họ nếu họ thấy có lợi và có thể làm. Từ đó ông cho rằng, để ngăn chặn tham nhũng cần cải tổ bộ máy công quyền quan liêu theo hướng thúc đẩy các yếu tố cạnh tranh, tức là làm giảm động cơ vụ lợi của người được uỷ quyền. Cũng dựa trên cách tiếp cận này nhưng Robert Klitgaard lại tập trung vào việc thắt chặt mối quan hệ giữa người uỷ quyền và người nhận uỷ quyền. Công thức nổi tiếng của ông (THAM NHŨNG = SỰ ĐỘC QUYỀN + SỰ TỰ Ý TIỆN – TRÁCH NHIỆM⁽⁵⁾) nhấn mạnh rằng rủi ro tham nhũng tỷ lệ thuận với tình trạng người được uỷ quyền không bị kiểm soát (có khả năng độc quyền và tự quyết định trong mối quan hệ với bên

thứ ba). Do đó, Robert Klitgaard tin rằng, để chống tham nhũng hiệu quả đòi hỏi người uỷ quyền phải giám sát chặt chẽ và can thiệp kịp thời để ngăn chặn những hành vi sai trái của người được uỷ quyền. Việc giám sát đó có thể thực hiện thông qua những biện pháp như cải cách hệ thống, luân chuyển nhân sự, tăng cường kiểm tra, kiểm toán,...

Tóm lại, thuyết uỷ nhiệm được hình thành dựa trên quan hệ của hai bên chủ thể căn bản đó là: Người uỷ nhiệm (*principal*) và người nhận uỷ nhiệm (*agent*)⁽⁶⁾. Theo cách tiếp cận của thuyết uỷ nhiệm thì tham nhũng được xem như là hệ quả từ mối quan hệ của hai chủ thể này. Trong quản trị công, người nhận uỷ nhiệm là các quan chức chính quyền và người đại diện trong cơ quan công quyền; còn người uỷ nhiệm theo nghĩa rộng là người dân, mà có thể là toàn bộ hoặc một nhóm công dân. Trong mối quan hệ này, tham nhũng sẽ xảy ra vì mục tiêu, lợi ích của người uỷ nhiệm và người được uỷ nhiệm thường không đồng nhất, trong khi người uỷ nhiệm lại không thể theo dõi một cách đầy đủ hành động của người được uỷ nhiệm. Cũng theo cách tiếp cận này, tham nhũng có khả năng sẽ phát sinh nhiều hơn khi người được uỷ nhiệm có thể khai thác thông tin và những lỗ

(5) Martin Zapata (2018), *Collective action theory applied to anti-corruption practice: A Bolivian Case Study*, IACA research and science số 07

(6) Trong thực tế, ngoài hai chủ thể nêu trên, khi áp dụng thuyết uỷ nhiệm còn cần tính đến một chủ thể thứ ba (bên thứ ba) – đó thông thường là người đưa hối lộ cho người được uỷ nhiệm. Chủ thể này thông thường cũng sẽ cân nhắc những lợi ích của mình khi quyết định hối lộ hay không hối lộ cho người được uỷ nhiệm. Sự cân nhắc đó thông thường cũng sẽ dựa trên việc tính toán những chi phí và rủi ro của việc đưa hối lộ. Nếu bên thứ ba quyết định đưa hối lộ sau khi đã cân nhắc các yếu tố liên quan thì bản thân họ cũng sẽ trở thành một người uỷ quyền nữa của người được uỷ quyền. Lúc này, người được uỷ quyền sẽ cùng lúc gánh hai trách nhiệm được uỷ thác, mà hai trách nhiệm đó xung đột với nhau.

hông trong quy trình hoạt động với người uỷ nhiệm để theo đuổi những lợi ích riêng. Từ cách tiếp cận của thuyết uỷ nhiệm, có thể thấy biện pháp then chốt để PCTN hiệu quả là cần có những hoạt động kiểm tra, giám sát thường xuyên bộ máy công vụ.

Mặc dù thuyết uỷ nhiệm cung cấp một khung phân tích quan trọng để xác định các giải pháp PCTN nhưng nó vẫn còn những hạn chế. Một trong những hạn chế lớn đó là hiệu quả PCTN phụ thuộc rất nhiều vào ý chí quyết tâm và năng lực của người uỷ nhiệm trong việc giám sát và trừng trị hành vi tham nhũng của người nhận uỷ nhiệm. Theo nghĩa rộng, hiệu quả của các giải pháp này gắn liền với năng lực thể chế. Trong khi đó, ở các nước đang phát triển, những biện pháp như vậy rất khó thực hiện do môi trường thể chế thường yếu kém và hệ thống tư pháp thiếu tin cậy.

2. Thuyết hành động tập thể (*the collective action approach*)

Khác với thuyết uỷ nhiệm, cách tiếp cận dựa trên thuyết hành động tập thể xuất phát từ những giả định về các mục tiêu và lợi ích chung của cộng đồng hoặc một nhóm trong cộng đồng mà ở đó (giả định rằng) tất cả mọi người sẽ đạt được những lợi ích ngang bằng nhau nhưng đều cần đóng góp vào hành động chung. Một vấn đề đặt ra đó là, tại sao trong bối cảnh

ấy các cá nhân thường không cùng hành động (đóng góp) và cùng hưởng lợi. Nguyên nhân cơ bản được xác định đó là trong trường hợp đó, các cá nhân thường nghĩ rằng nếu họ đóng góp vào hành động chung để hưởng lợi ích chung thì mất nhiều công sức, thời gian (chi phí lớn) mà có thể cũng không ai biết, cũng như không chắc chắn có đạt được mục đích chung đó hay không. Bởi vậy, họ có xu hướng lựa chọn phương án không đóng góp hoặc có đóng góp một cách cầm chừng vào hành động chung của tập thể và hy vọng vẫn có thể được hưởng những lợi ích giống như những người nghiêm túc làm việc, dù họ biết bằng cách đó đã tự biến mình trở thành những “kẻ ăn theo”.

Tình trạng trên có thể dẫn tới hai hệ quả với xã hội đó là: (1) mục tiêu, lợi ích chung không hoàn toàn đạt được; hoặc (2) việc không làm gì mà vẫn hưởng lợi trở thành hành vi được chấp nhận bởi tất cả mọi người.

Liên hệ với vấn đề PCTN, lý thuyết này làm nổi bật tính chất xã hội của hiện tượng tham nhũng, qua đó gợi mở giải pháp tập trung vào việc nâng cao ý thức của cộng đồng chứ không chỉ tập trung vào việc kiểm soát các cá nhân nắm giữ quyền lực. Theo Ostrom, bởi lý thuyết này xuất phát từ thực tế là một số cá nhân có thể hưởng lợi từ nỗ lực của tập thể mà không cần phải đóng góp gì, cho

(7) Ostrom, E. (1998). *A behavioural approach to the rational choice theory of collection action*, Presidential Address, American Political Science Association, 1997. *American Political Science Review*, 92 (1): 1-22.

(8) *International Institute for Democracy and Electoral Assistance (2017), Innovations in Anti-corruption Approaches: A Resources Guide*, tại <https://www.idea.int/gsod/files/IDEA-GSOD-2017-RESOURCE-GUIDE-ANTI-CORRUPTION.pdf>

nên cần đề cao vai trò giám sát của tập thể với hành động của mỗi cá nhân trong tập thể⁽⁷⁾. Cụ thể, để khắc phục tình trạng thờ ơ, chấp nhận, “sống chung” với tham nhũng, lý thuyết này gợi ý phải xác định các tiêu chuẩn, mức độ, hành vi liên quan đến sự liêm chính và niềm tin vào giá trị của sự liêm chính trong xã hội, coi đó như là những vấn đề cơ bản cần giải quyết để PCTN. Nói cách khác, lý thuyết hành động tập thể đưa vấn đề tham nhũng quay trở lại với chính tập thể/cộng đồng nơi vấn đề đã xuất hiện và hướng các chiến lược PCTN vào việc dựa trên hành động của chính tập thể, cộng đồng đó⁽⁸⁾.

Từ công trình nghiên cứu đầu tiên của Olson (1965)⁽⁹⁾, lý thuyết về “hành động tập thể” đã được phổ biến và thách thức các giả định khác về mối quan hệ hay sự tương quan giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung của cộng đồng trong PCTN. Những người ủng hộ thuyết “hành động tập thể” nhấn mạnh rằng, tình trạng tham nhũng mang tính hệ thống xuất phát từ nguyên nhân bên trong của các xã hội, cụ thể là do sự thiếu tin tưởng giữa các thành viên trong xã hội đó về sự cần thiết phải bài trừ tệ nạn này⁽¹⁰⁾. Nói cách khác, trong xã hội mà tình trạng tham nhũng đã trở thành phổ biến thì các cá nhân sẽ ít

có động cơ chống tham nhũng và sẵn sàng tham gia vào hành vi tham nhũng, thậm chí cả khi biết rằng tham nhũng gây hại cho xã hội.

Nói tóm lại, thuyết “hành động tập thể” cho thấy rõ ràng và sâu sắc hơn nguồn gốc và động lực của hành vi tham nhũng. Tiếp cận từ lý thuyết này, có thể thấy rằng trong khi tham nhũng khởi nguồn từ lòng tham hay từ tính toán lợi ích vị kỷ của mỗi cá nhân – điều mà tiềm ẩn trong tất cả các đối tượng trong xã hội, từ các nhà chính trị, công chức, công dân – thì việc mỗi cá nhân có thực hiện hành vi tham nhũng hay không, và mức độ phổ biến của tham nhũng trong một cộng đồng như thế nào còn phụ thuộc vào môi trường xã hội, nơi mà có hay không kỳ vọng và quyết tâm chung của cộng đồng về một xã hội liêm chính, “nói không” với tham nhũng⁽¹¹⁾. Đây là một nhận định đã được chứng minh qua một số nghiên cứu thực nghiệm. Ví dụ, một nghiên cứu về tình trạng tham nhũng ở Kenya và Uganda đã chỉ ra rằng, chi phí cho hành vi tham nhũng ảnh hưởng tới mức độ của tình trạng tham nhũng, trong khi chi phí cho hành vi tham nhũng phụ thuộc vào tỷ lệ người dân trong xã hội chấp nhận tham nhũng. Nếu tham nhũng là một hành vi được phần lớn mọi người

(9) Slawomir Czech, *Mancur Olson's Collective Action Theory 50 Years Later. A View From The Institutional Perspective*, tại https://www.researchgate.net/publication/313106752_Mancur_Olson's_Collective_Action_Theory_50_Years_Later_A_View_From_The_Institutionalist_Perspective

(10) Heather Marquette & Caryn Peiffer, *Collective Action and Systemic Corruption Paper presented at the ECPR Joint Sessions of Workshops, University of Warsaw, March-2 April 2015*, tại <https://ecpr.eu/Filestore/PaperProposal/b5944a31-85b6-4547-82b3-0d4a74910b07.pdf>

(11) Department for international development, *Why corruption matters: understanding causes, effects and how to address them Evidence paper on corruption, January 2015*

(12) Department for international development, *Why corruption matters: understanding causes, effects and how to address them Evidence paper on corruption, January 2015*

trong xã hội chấp nhận thì các cá nhân sẽ lựa chọn thực hiện các hành vi tham nhũng, dù biết nó là sai trái, bởi vì chi phí cho việc thực hiện hành động này sẽ được giảm thiểu so với việc làm đúng quy định, ít nhất là ở cấp độ cá nhân⁽¹²⁾.

3. So sánh hai cách tiếp cận

“Ủy nhiệm” và “hành động tập thể” là hai lý thuyết có ảnh hưởng lớn trong hoạt động PCTN trên thế giới.

Như đã trình bày ở trên, “thuyết ủy nhiệm” ra đời trước và đã được áp dụng nhiều trong thực tế chống tham nhũng. Tuy nhiên, trong bối cảnh các xã hội liên tục phát triển, các mối quan hệ trở nên phức tạp hơn, kéo theo sự phát triển của tham nhũng cũng trở nên phức tạp hơn. Giải quyết thực trạng này, lý thuyết về “hành động tập thể” đã ra đời, bổ sung một cách nhìn về nguồn gốc nảy sinh của tham nhũng từ góc độ môi trường, phản ứng của xã hội.

Trong PCTN, nếu như thuyết ủy nhiệm hướng tới các giải pháp về kiểm soát quyền lực (cả bên trong và bên ngoài) như phân quyền, kiểm chế đối trọng, cơ chế kiểm tra, giám sát và sự tham gia của người dân vào quản trị công, thì thuyết “hành động tập thể” lại hướng tới các giải pháp nhằm giải quyết những mâu thuẫn bên trong cộng đồng, gắn với việc thúc đẩy các giá trị đạo đức, liêm chính và sự đoàn kết giữa các thành viên, từ đó tạo nên một môi trường

bất lợi cho hành vi tham nhũng.

Về mặt phương pháp luận, để có thể chống tham nhũng một cách hiệu quả thì cần kết hợp cả hai lý thuyết và cân nhắc đến bối cảnh đặc thù của cộng đồng và quốc gia. Tuy nhiên, trong thực tế, khi nghiên cứu chương trình PCTN của một số nước, có thể thấy phần lớn những chương trình có sự viện trợ của nước ngoài thường dựa trên cách tiếp cận của “thuyết ủy nhiệm”⁽¹³⁾. Biểu hiện cụ thể là các chương trình này đều hướng tới việc ngăn ngừa hành vi lạm quyền, tham nhũng của bộ máy công chức bằng cách tăng cường sự tham gia của người dân vào quản trị công, xây dựng các quy trình kiểm tra, giám sát, kỷ luật...⁽¹⁴⁾ Từ lý thuyết về hành động tập thể, những biện pháp đó là cần nhưng chưa đủ. Ngoài những biện pháp đó, còn phải tiến hành các hoạt động giáo dục, tuyên truyền và các hoạt động khác để nâng cao ý thức cộng đồng về sự liêm chính và tác hại của tham nhũng.

(13) CheyanneScharbatke-Church (2016), *CommonApproachesto UnderstandingandCombattingCorruption*,

(14) CheyanneScharbatke-Church (2016), *CommonApproachesto UnderstandingandCombattingCorruption*,

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ BULGARIA THỜI KỲ SAU 1990

PGS.TS *Trịnh Thị Xuyên**

Bulgaria được thành lập năm 681. Vị trí của Bulgaria ở giao lộ quan trọng của hai châu lục Âu – Á khiến đây là nơi tranh giành quyền lực trong nhiều thế kỷ. Là một vương quốc độc lập trong nhiều thế kỷ, Bulgaria đã là một cường quốc lớn trong thời gian dài thời trung cổ. Trong lịch sử, 2 thời kỳ hưng thịnh của Bulgaria là từ thế kỷ VII-X và từ thế kỷ XII-XIII. Bị đế quốc Vizantin đô hộ 170 năm (971-1185), đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ đô hộ 500 năm (1936 – 1878), khi chiến tranh Nga – Thổ kết thúc với thắng lợi của nước Nga năm 1878, Bulgaria mới được giải phóng. Năm 1912-1913, khi chiến tranh Ban Căng nổ ra, Bulgaria thua trận và bị mất đất. Trong 2 cuộc chiến tranh thế giới, Bulgaria được giải phóng với sự giúp đỡ của Liên Xô, lập chính quyền do Đảng Cộng sản lãnh đạo và tiến hành xây dựng CNXH (1944 - 1989).

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, một chính phủ được Liên xô ủng hộ đã được thiết lập ở Bulgaria. Từ năm 1954 đến 1989, Chính phủ do đảng cộng sản Bulgaria cầm quyền được thiết lập dưới sự lãnh đạo của Todor Zhivkov. Suốt thời kỳ chiến tranh lạnh, Bulgaria được coi là một vệ tinh trung thành nhất của Liên bang Xô viết. Trong thời kỳ Đảng cộng sản cầm quyền, Bulgaria đã thực hiện chương trình công nghiệp hóa. Khi sự nổi dậy của phong trào quân chúng ủng hộ dân chủ tập hợp ở Sofia được truyền cảm hứng bởi sự thay đổi chính trị rộng lớn sau đó tràn ngập khắp Đông Âu, Zhivkov bị buộc phải từ chức và Bulgaria đã tiến hành cải cách dân chủ vào năm 1989. Năm 1990, Bulgaria đã tổ chức tổng tuyển

cử với sự tham gia của nhiều đảng phái chính trị khác nhau và tên nước được đổi từ Cộng hòa nhân dân Bulgaria thành Cộng hòa Bulgaria.

Hiện nay, dân số Bulgaria có khoảng 7,1 triệu người; mật độ 65 người/1 km vuông; 74,3% dân số sống ở thành thị; tuổi thọ trung bình 74,5; chỉ số HDI là 0,794, xếp hạng HDI 56/188; tỉ lệ nghèo 3.8%⁽¹⁾. Các dân tộc ở Bulgaria gồm có: người Bulgaria 76,9%; Thổ 8%; Roma 4,4%; ngoài ra còn có các dân tộc khác như Nga, Emenia, v.v.. Tính đến năm 2016, GDP của Bulgaria đạt 50.446 USD, đứng thứ 81 trên thế giới và đứng thứ 26 châu Âu.

1. Sự chuyển đổi và quá trình thiết lập hệ thống chính trị sau năm 1990

Cuộc chuyển biến trong nội bộ đảng cộng sản ở Bulgaria vào tháng 11/1989 với sự từ chức của Zhivkov được coi là sự thích ứng của Đảng trước các áp lực hoạt động dân chủ và môi trường của một nhóm nhỏ, nhưng quan trọng hơn là phản ánh sự kiện trong khu vực, đặc biệt là sự cải tổ của Gorbachev ở Liên bang Xô Viết. Rất nhanh sau khi Zhivkov từ chức, Mladenov lên thay và cùng với giới lãnh đạo mới cam kết thúc đẩy và phát triển một đất nước đa nguyên, cho phép các nhóm đối lập được đăng ký như một chủ thể hợp pháp. Đảng cộng sản đàm phán với Lực lượng dân chủ thống nhất (UDF), một lực lượng liên minh của các đảng dân chủ và các nhóm lợi ích đối lập. Hội nghị bàn tròn được tổ chức vào tháng 1/1990 với sự đàm phán của Đảng cộng sản, UDF và Mặt trận quốc gia đất đai Bulgaria (BANU) đã bàn

* Viện Chính trị học, Học viện CTQG Hồ Chí Minh

(1) Bertelsman Stiftung, Bulgaria Report 2018, Sustainable Governance Indicator, p.3.

đến vấn đề cải cách. Sau 2 tháng đàm phán, kết quả là một loạt các thỏa thuận liên quan tới cải cách chính trị và thể chế, trong đó các thay đổi quan trọng là:

- Loại bỏ điều khoản thứ nhất của Hiến pháp, điều khoản quy định Đảng cộng sản là lực lượng lãnh đạo duy nhất trong xã hội.⁽²⁾

- Loại bỏ cấu trúc Đảng trong hệ thống hành chính, công an, quân đội và tư pháp, dịch vụ ngoại giao; chấm dứt các hoạt động chính trị trong các thể chế này. Loại bỏ các tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước.

- Thay thế Hội đồng nhà nước bằng vị trí Tổng thống.

- Chấp thuận sẽ ban hành đạo luật quan trọng như Luật về các đảng chính trị và Luật bầu cử.

- Đồng ý tổ chức bầu cử Hội đồng quốc gia tối cao (GNA) với nhiệm kỳ duy nhất nhằm soạn thảo một hiến pháp mới trong vòng 18 tháng. Trong thời gian đó, Mladenov vẫn là người đứng đầu nhà nước, đứng đầu Chính phủ và phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

Bản hiến pháp mới của Bulgaria được thông qua vào 7/1991 và nhiều đạo luật được thông qua bởi Nghị viện tạo thành khuôn khổ pháp lý của hệ thống chính trị dân chủ. Những thay đổi quan trọng trong hiến pháp như: i) Công nhận đặc điểm của Bulgaria là quốc gia dân chủ, đa nguyên, ii) Chấp nhận một nền kinh tế dựa trên cạnh tranh thị trường với trách nhiệm của nhà nước bảo vệ những tầng lớp yếu thế trong xã hội; iii) Bầu cử Quốc hội; iv) thông qua và thực hiện đạo luật về đảng chính trị; v) thông qua luật về bầu

cử Quốc hội.⁽³⁾

Theo luật bầu cử mới, được áp dụng năm 1990, Bulgaria sử dụng hệ thống bầu cử hỗn hợp để bầu Hội đồng quốc gia tối cao (Quốc hội lập hiến) gồm 400 thành viên, trong đó: ½ số đại biểu được bầu từ khu vực bầu cử một thành viên, lựa chọn theo quy tắc đa số tuyệt đối (quá bán 2 vòng) và ½ được bầu theo hệ thống danh sách đảng, đại diện theo tỉ lệ và giới hạn 4% số phiếu cho việc tham gia của các đảng vào Hội đồng.

Cuộc bầu cử Hội đồng quốc gia tối cao (Quốc hội lập hiến) năm 1990 thể hiện sự chuyên đổi quan trọng ở Bulgaria từ sự đại diện của một đảng sang sự đại diện của nhiều đảng phái. Cụ thể đảng Xã hội Bulgaria (BSP – Đảng Cộng sản Bulgaria cũ) giành được 211 ghế ở Hội đồng tối cao; Lực lượng dân chủ thống nhất (UDF) 144 ghế; Phong trào quyền và tự do (MRF) 23 ghế; Mặt trận quốc gia đất đai Bulgaria (BANU) 16 ghế; các đảng nhỏ khác và ứng cử viên độc lập 6 ghế.⁽⁴⁾

Trong giai đoạn 1990-1995, Bulgaria đã thông qua tiếp 4 luật bầu cử: Luật bầu cử Hội đồng quốc gia tối cao; Luật bầu cử Tổng thống và Phó tổng thống của nền cộng hòa; Luật bầu cử thành viên Quốc hội và các Hội đồng địa phương, thị trường; Luật bầu cử địa phương.

Một yếu tố khác ảnh hưởng đến hệ thống chính trị là chế độ chính trị. Bulgaria là một trong số ít các nước thông qua một hiến pháp mới vào thời điểm rất sớm khi bắt đầu chuyên đổi. Một quốc hội lập hiến được bầu ra một cách dân chủ (Hội đồng quốc gia tối cao) với mục đích thông qua một bản Hiến

(2) Juan Linz & Alfred Stepan (1996), *Problems of Democratic Transition and Consolidation*, The John Hopkins University, Baltimore and London, p.338.

(3) National Republican Institute for International Affairs and National Democratic Institute for International Affairs (1990), *The June 1990 Elections in Bulgaria*, International Delegation Report, p.17.

(4) National Republican Institute for International Affairs and National Democratic Institute for International Affairs (1990), *The June 1990 Elections in Bulgaria*, International Delegation Report, p.55.

pháp mới. Thực tế là đảng Cộng sản cũ có đa số ở Quốc hội lập hiến và phe đối lập không thống nhất và lúng túng về hệ tư tưởng, đã quyết định trước đặc điểm của Hiến pháp.

2. Khái quát mô hình hệ thống chính trị sau chuyển đổi

Mô hình hệ thống chính trị Bulgaria hiện nay được tổ chức theo hiến pháp 1991 và sửa đổi vào các năm 2003, 2005, 2006 và 2007. Theo đó, mô hình tổ chức quyền lực là mô hình nghị viện, gồm có: Quốc hội, Tổng thống, Chính phủ, Tòa án và chính quyền địa phương.

Quốc hội được tổ chức theo mô hình đơn viện gồm 240 ghế được bầu trực tiếp với nhiệm kỳ 4 năm. Bầu cử quốc hội thực hiện theo hệ thống đại diện theo tỉ lệ, danh sách đóng, với 31 khu vực bầu cử đa thành viên từ 4-16 đại biểu dựa trên số dân. Theo quy định, các đảng có ghế đại diện ở Quốc hội phải đạt tối thiểu 4% số phiếu bầu cử trên toàn quốc, do vậy mà nhiều đảng nhỏ đăng ký bầu cử dưới hình thức liên minh. Tính hợp pháp của cuộc bầu cử có thể bị đệ trình lên tòa án tối cao theo một trình tự thủ tục được luật pháp quy định.

Thành viên của Quốc hội không được nắm giữ bất kỳ vị trí nào khác trong bộ máy nhà nước được luật quy định là không tương thích với vị thế thành viên của Quốc hội. Nghị sĩ được Quốc hội bầu làm bộ trưởng sẽ ngừng hoạt động với tư cách là nghị sĩ trong suốt nhiệm kỳ ở vị trí là bộ trưởng. Trong thời gian này anh ta sẽ được đăng ký ở Quốc hội theo cách thức do luật quy định (điều 68. Hiến pháp Bulgaria.)⁽⁵⁾

Quốc hội thực hiện các chức năng và nhiệm vụ tương tự như ở các mô hình nghị viện như: bầu, thành lập và

phê truất Thủ tướng và Nội các. Điều 89 Hiến pháp quy định: 1/5 đại biểu quốc hội có thể đề nghị Quốc hội thông qua bản kiến nghị bất tín nhiệm Hội đồng bộ trưởng. Đề tiến hành bỏ phiếu bất tín nhiệm, bất kỳ bản kiến nghị nào cũng đòi hỏi một tỉ lệ phiếu tán thành quá bán của tất cả các đại biểu quốc hội.

Nếu Quốc hội thông qua bản kiến nghị bất tín nhiệm Thủ tướng hoặc Hội đồng bộ trưởng thì Thủ tướng phải giải tán chính phủ. Nếu Quốc hội bác bỏ bản đề xuất bất tín nhiệm Hội đồng bộ trưởng, thì bản kiến nghị bất tín nhiệm dựa trên cùng một lý do sẽ không được xem xét trong vòng 6 tháng tiếp theo.

Tổng thống Bulgaria là người đứng đầu nhà nước, biểu tượng cho sự thống nhất quốc gia và đại diện cho Bulgaria trong quan hệ quốc tế (điều 92 Hiến pháp Bulgaria). Tổng thống được bầu trực tiếp đầu phiếu phổ thông, theo quy tắc đa số tuyệt đối 2 vòng, với nhiệm kỳ 5 năm và tối đa 2 nhiệm kỳ. Ứng cử viên tổng thống phải từ 40 tuổi trở lên.

Theo quy định của Hiến pháp (điều 99), quyền lực của Tổng thống bao gồm: quyền chỉ định Thủ tướng trên cơ sở tham khảo ý kiến của các đảng trong Quốc hội, người được Quốc hội lựa chọn để thành lập chính phủ. Nếu Thủ tướng được Tổng thống chỉ định thất bại trong việc thành lập chính phủ, trong vòng 7 ngày, Tổng thống sẽ giao phó nhiệm vụ này cho Thủ tướng được lựa chọn bởi đảng có số ghế lớn thứ hai ở Quốc hội. Nếu Thủ tướng được chỉ định cũng tiếp tục thất bại trong việc thành lập chính phủ trong thời gian theo quy định, Tổng thống sẽ đề nghị nhóm nghị sĩ có số lượng lớn tiếp theo đề cử Thủ tướng trong phạm vi thời gian theo quy định. Nếu nhiệm vụ thăm dò thành công, Tổng thống sẽ đề

(5) https://www.unece.org/fileadmin/DAM/env/pp/compliance/Communications/Bulgaria_NGO_DEN/Annex_3_Constitution_of_the_Republic_of_Bulgaria.pdf

cử vị trí Thủ tướng đề Quốc hội bỏ phiếu phê chuẩn. Trong trường hợp không đạt được sự nhất trí về thành lập chính phủ, Tổng thống bổ nhiệm một nội các tạm thời và giải tán Quốc hội, xác định ngày bầu cử Quốc hội mới trong thời gian theo quy định của luật.

Tổng thống không có quyền giải tán Quốc hội trong trường hợp còn thời hạn 3 tháng trước khi hết nhiệm kỳ của mình. Nếu Quốc hội không có khả năng thành lập được chính phủ trong thời gian này thì Tổng thống sẽ bổ nhiệm nội các tạm thời.

Tổng thống có quyền trả lại dự luật cho Quốc hội thảo luận thêm. Quốc hội có thể bỏ phiếu lại bất kỳ dự luật nào được trả lại với sự tán thành của đa số quá bán tất cả các thành viên của Quốc hội. Khi đó bất kỳ luật nào được bỏ phiếu lại cũng sẽ được Tổng thống ban bố trong vòng 7 ngày kể từ khi tiếp nhận (điều 101). Tổng thống sẽ là người quyết định kế hoạch bầu cử hoặc trưng cầu dân ý; ban bố luật (điều 102).

Thủ tướng là người đứng đầu chính phủ - do Quốc hội bầu. Phó Thủ tướng và Nội các - Hội đồng bộ trưởng do Thủ tướng đề cử và Quốc hội phê chuẩn. Thủ tướng đồng thời là chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. Thủ tướng và Hội đồng bộ trưởng phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội và có thể bị Quốc hội bất tín nhiệm và phế truất.

Các cuộc bầu cử, trưng cầu dân ý quốc gia và ở địa phương sẽ được tổ chức theo phổ thông đầu phiếu, bình đẳng, trực tiếp bằng phiếu kín (điều 10 Hiến pháp).

Tư pháp bao gồm hệ thống tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cá nhân và nhà nước. Tòa án độc lập xét xử; trong hoạt động thực thi nhiệm vụ tất cả các thẩm phán, thành viên hội thẩm và công tố viên, pháp quan điều tra chỉ tuân thủ theo

luật.

Chánh án tòa Phá án tối cao (the President of Supreme Court of Cassation), Chánh án tòa hành chính tối cao và Tổng công tố sẽ được bổ nhiệm và phế truất bởi Tổng thống trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thẩm phán tối cao với nhiệm kỳ 7 năm.

Hội đồng thẩm phán tối cao gồm có 25 thành viên, Chánh án tòa án phá án tối cao, Chánh án tòa hành chính tối cao và Tổng công tố là thành viên đương nhiên của Hội đồng. Tư cách để trở thành thành viên không đương nhiên của Hội đồng thẩm phán tối cao phải là các luật gia có trình độ chuyên môn sâu và liêm chính, đồng thời là người có kinh nghiệm luật pháp ít nhất là 15 năm. 11 thành viên được Quốc hội bầu và 11 thành viên còn lại do các quan chức tư pháp bầu, với nhiệm kỳ 5 năm.

Tòa án hiến pháp bao gồm 12 thẩm phán, với nhiệm kỳ 9 năm. Theo quy định của pháp luật, cứ ba năm bầu lại 1/3, trong đó 1/3 được bổ nhiệm bởi Quốc hội, 1/3 được bổ nhiệm bởi Tổng thống và 1/3 được bầu ra bởi Hội nghị của tất cả các thẩm phán tòa phá án tối cao và tòa hành chính tối cao⁽⁶⁾. Chánh án tòa án Hiến pháp được các thẩm phán của tòa Hiến pháp bầu ra bằng phiếu kín, nhiệm kỳ 3 năm.

Tòa án theo quy định là độc lập với các nhánh quyền lực và có thẩm quyền để xem xét hoạt động và hành vi của cơ quan hành pháp. Tuy nhiên, trên thực tế, các phán quyết đôi khi bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài, bao gồm các ảnh hưởng chính trị không chính thức và các ảnh hưởng từ các nhóm khu vực tư nhân và cá nhân thông qua tham nhũng và gia đình trị.

Ngoài ra, Điều 11 của Hiến pháp quy định: nền chính trị của Cộng hòa Bulgaria dựa trên nguyên tắc đa

(6) Bertelsman Stiftung, Bulgaria Report 2017, Sustainable Governance Indicator, p. 23

nguyên chính trị. Tất cả các đảng chính trị được tạo điều kiện thuận lợi để thành lập và thể hiện ý chí chính trị của công dân. Thủ tục thành lập và giải tán đảng chính trị cũng như các điều kiện cho hoạt động đảng được quy định theo luật.

3. Những ảnh hưởng của hệ thống trong đời sống chính trị

Thứ nhất, sự phân mảnh trong đời sống chính trị

Suốt thời kỳ hậu cộng sản, quang phổ chính trị Bulgaria xoay quanh 2 nhóm đảng chính trị chính: Liên minh các lực lượng dân chủ (UDF) và Đảng xã hội Bulgaria (BSP). Có một ngoại lệ là trong thời gian ngắn, UDF cầm quyền trong cuộc bầu cử năm 1991, BSP chi phối nghị viện Bulgaria từ năm 1989 đến 1997.

Vào tháng 11/1996, cuộc khủng hoảng kinh tế nặng nề, tình trạng tội phạm và tham nhũng ngày càng tăng đã phát động một tuần biểu tình của quân chúng trên đường phố và buộc BSP chấp nhận cuộc bầu cử Quốc hội vào năm tới. Trong cuộc bầu cử quốc hội tháng 4/1997, UDF và liên minh của nó giành được 52% số phiếu và 137/240 ghế. Lãnh đạo đảng UDF là Ivan Kostov đảm nhiệm vị trí thủ tướng. Mặc dù có khá nhiều vấn đề chính trị và kinh tế, nhiệm kỳ của UDF từ năm 1997 đến 2001 là chính phủ đầu tiên trong lịch sử hậu cộng sản ở Bulgaria tại vị đủ nhiệm kỳ cầm quyền 4 năm. Trong 4 năm này, chính phủ cũng thực hiện được những kết quả về tư nhân hóa và cấu trúc lại phần lớn kinh tế nhà nước cũng như giành được lời mời cho việc trở thành thành viên của EU.

Năm 2001, một yếu tố mới gia nhập vào đời sống chính trị Bulgaria dưới hình thức quốc vương cũ- Vua của đất nước, Simeon II- người sống lưu vong

trở về và thành lập Phong trào Quốc gia vì Simeon II (NDVS). Với cam kết gia nhập vào châu Âu, ông đã thu hút được một lực lượng cử tri lớn phân mảng của Bulgaria. Trong cuộc bầu cử năm 2001, NDVS giành được 120/240 ghế; UDF 51 ghế; liên minh vì Bulgaria (bao gồm cả BSP) 48 ghế; MRF 21 ghế. NDVS liên minh với MRF để có đa số phiếu ở Quốc hội.

Một hình ảnh khác của sự phân mảnh của các đảng chính trị đó là sau cuộc bầu cử năm 2013, đảng Các công dân vì sự phát triển châu Âu của Bulgaria (GERB) đã thắng cử với 97 ghế. Tuy nhiên, do thiếu sự ủng hộ từ các đảng khác trong việc thành lập chính phủ mới, lãnh đạo đảng GERB - Boyko Borisov trở thành đảng đối lập. Sau đó, do sự sụp đổ của chính phủ liên minh vào năm 2014, GERB đã quay trở lại nắm quyền lực nhờ cuộc bầu cử Quốc hội trước thời hạn. Chính phủ nhiệm kỳ thứ hai của Borisov là một chính phủ liên minh của 4 đảng và các liên minh. Ngoài đảng GERB, ba đảng liên minh khác là Khối cải cách (RB - một liên minh trung tả của 5 đảng), Mặt trận yêu nước (1 liên minh của 2 đảng quốc gia) và đảng Lựa chọn mới cho sự hồi phục của Bulgaria (ABV) (là đảng trung hữu tách ra từ đảng xã hội do cựu Tổng thống Georgi Parvanov lãnh đạo, cũng là đảng mới tham gia Quốc hội). Chính phủ còn được sự ủng hộ của Mặt trận yêu nước (Patriotic Front). Bốn đảng đối lập khác ở Quốc hội là BSP, Phong trào vì quyền và tự do (MRF); Đảng trung tâm Dân chủ Bulgaria và đảng Akata.⁽⁷⁾

Vào đầu năm 2016, sau khi đề xuất sửa đổi hiến pháp nhằm vào cải cách tư pháp được thông qua một phần, khối cải cách gia nhập vào phe đối lập, sau một vài tháng ABV rút đại diện của mình khỏi nội các và sự ủng hộ của

(7) Bertelsman Stiftung, Bulgaria Report 2018, Sustainable Governance Indicator, p.5.

mình cho liên minh cầm quyền. Khi ứng cử viên của GERB thất cử trong cuộc bầu cử tổng thống vào tháng 11/2016, Thủ tướng Borissov xin từ chức. Sau khi đảng Xã hội và Khối cải cách thất bại trong việc thành lập chính phủ, tổng thống mới được bầu Rumen Radev bổ nhiệm nội các tạm thời và kêu gọi cuộc bầu cử quốc hội vào tháng 3/2017. Với cuộc bầu cử này, GERB vẫn duy trì được vị trí lớn nhất ở Quốc hội, nhưng các thành viên liên minh cũ không có ghế ở Quốc hội. Borissov tiếp tục làm Thủ tướng lần thứ ba nhờ thiết lập liên minh giữa GERB và một liên minh của 3 đảng theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan.

Thứ hai, sự thiếu ổn định chính trị do sự thay đổi chính phủ liên tục

Động lực chính trị của cải cách ở Bulgaria đã cạn dần do thời gian cầm quyền trung bình ngắn ngủi làm giảm tầm nhìn của các chính sách. Chỉ tính trong giai đoạn từ 1990 -1996, Bulgaria đã có tới bảy lần thay đổi chính phủ liên tục.⁽⁸⁾

Trong thời gian khoảng hơn 20 năm, công dân Bulgaria đi bỏ phiếu 27 lần (cứ bình quân 1 năm 1 lần). Đầu tiên là bỏ phiếu thành lập Hội đồng quốc gia tối cao (1990), 6 cuộc bầu cử tổng thống (1992;1996; 2001;2006;2011 và 2016); 8 cuộc bầu cử Quốc hội (1991; 1994; 1997; 2001; 2005; 2009; 2013 và 2014); 7 cuộc bầu cử ở địa phương và 3 cuộc bầu cử nghị viện châu Âu; 3 cuộc trưng cầu dân ý và bổ nhiệm 15 chính phủ.

Như vậy, sự cầm quyền của một đảng được thay thế bằng bất kỳ đảng, liên minh hoặc tổ chức nào chiếm ưu thế. Các đảng thường bị phân tách, tái nhập và tham gia liên minh, đặc biệt là vào thời điểm chuẩn bị bầu cử. Sự sụp đổ của mẫu hình 2 cực (xã hội chủ

nghĩa và dân chủ) với sự trợ giúp của một số cấu trúc lãnh đạo mới thành lập đã thất bại trong việc duy trì sự ổn định hệ thống chính trị do những nhiệm vụ kinh tế và xã hội khó khăn. Dần dần, tình trạng chia tách xã hội và thiếu hụt sự hợp tác đã trở thành môi trường thuận lợi cho sự phục hồi chủ nghĩa dân tộc, dân túy.

Có thể nói, thách thức lớn nhất của Bulgari là duy trì hệ thống đảng phái ổn định. Nền chính trị có một hệ thống đảng ngày càng phân mảnh mạnh như vậy đòi hỏi các đảng hình thành liên minh mỏng, thường là nguyên nhân làm tăng khủng hoảng chính trị. Ví dụ ở nhiệm kỳ thủ tướng thứ hai của Chính phủ Borisov, ba thành viên liên minh của GERB mới tham gia vào Quốc hội, và không có thành viên nào tái đắc cử vào Quốc hội trong cuộc bầu cử 2017. Mặt khác, một thành viên liên minh là khối Cải cách (BR) đã chia tách trong nội bộ đảng và dẫn tới một bộ phận của đảng đã chuyển sang phe đối lập vào đầu năm 2016. Có thể nói, Bulgari có tiềm năng lớn cho sự thiếu ổn định chính trị và là một thách thức lớn của đất nước. Sự không ổn định như thế đương nhiên sẽ ảnh hưởng đến khả năng của chính phủ có đủ thời gian cầm quyền tương đối để có thể duy trì sự phát triển.⁽⁹⁾

Thứ ba, sự thiếu vắng các giá trị và hệ thống tổ chức chuyên nghiệp của các đảng chính trị

Ở thời kỳ đầu chuyển đổi, đảng đối lập ở Bulgaria được những nhà cầm quyền khởi xướng từ cấp cao và không dính líu đến quá trình đấu tranh trong lịch sử chống lại chế độ cũ. Đây là lý do tại sao các đảng không có lịch sử riêng của mình, không có mẫu hình hành vi chính trị ổn định cũng như phong cách và chuẩn mực đạo đức

(8) Rumen Dobrinsky, *The transition crisis in Bulgaria*, Cambridge Journal of Economics, 2000, 24, p 581-602.

(9) Bertelsman Stiftung, *Bulgaria Report 2017, Sustainable Governance Indicator*, p. 3-4.

riêng. Ngay trong đảng đối lập UDF cũng chia rẽ thành 2: ôn hòa và cấp tiến. Mặt khác, đảng đối lập UDF lúc này cũng không có các nhà chính trị chuyên nghiệp được chuẩn bị đủ tốt, những người có khả năng cai trị đất nước trong giai đoạn chuyển đổi.

Đặc điểm của đảng UDF là từ một phong trào chính trị trở thành một đảng chính trị. Cùng với các đảng đối lập khác, Liên minh nhân dân (PU) và MRL, UDF đã đạt được sự thỏa thuận tạo thành một liên minh đối lập. Sau khi liên minh đối lập giành thắng lợi ở cuộc bầu cử 1996, lãnh đạo của đảng UDF đã chuyển Liên minh thành một đảng chính trị.

Việc hình thành phong trào vì quyền và tự do (MRF) vào năm 1990, đảng chính trị theo đuổi tự do chống lại sự cưỡng chế đồng hóa của chế độ. Đây là đảng tự do và tập trung vào bảo vệ quyền của các dân tộc thiểu số, đặc biệt là dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, phần lớn các thành viên của nó, bao gồm cả lãnh đạo đảng Ahmed Dogan cũng đã từng là bộ phận phục vụ bí mật của cộng sản. Do vậy, giới tinh hoa của

xã hội Bulgaria không có sự khác biệt nhiều giữa trước và sau chuyển đổi.

Trong số các đảng chính trị hiện nay thì chỉ có BSD là có truyền thống lâu năm, cương lĩnh của đảng được thông qua ở đại hội đảng (bao gồm các đại diện được đảng viên bầu). Cương lĩnh tranh cử và danh sách ứng cử viên được chuẩn bị tương đối tập trung ở Trung ương, nhưng các tổ chức đảng địa phương cũng đóng góp ý kiến và có sự ảnh hưởng đến thể chế ra quyết định của trung ương đảng. Hai đảng còn lại chủ yếu do lãnh đạo đảng chi phối. Phần lớn các quyết định tập trung ở lãnh đạo và các thành viên trong nhóm của lãnh đạo đảng. Trong khi GERB có các thành viên và lực lượng ủng hộ đông đảo, sự ảnh hưởng của các nhóm và khu vực cử tri có hiệu quả. Điểm đặc biệt của DPS là có một quá trình ra quyết định rất không minh bạch và tập trung cao. Kết quả là sự không nhất trí về một vấn đề trong nội bộ đảng DPS lại được giải quyết không phải thông qua thảo luận nội bộ mà bằng nhóm thiểu số từ sự chia tách của đảng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bertelsman Stiftung, Bulgaria Report 2017, Sustainable Governance Indicator.
2. Rumen Dobrinsky, The transition crisis in Bulgaria, Cambridge Journal of Economics, 2000, 24
3. Georgi Kanev (2016), Bulgarian transtition to Democracy – Why was it so difficult?, Aalborg University.
4. Juan Linz & Alfred Stepan (1996), Problems of Democratic Trainstition and Consolidation, The John Hopkins Universtity, Baltimore and London, p. 338.
5. National Republican Institute foe International Affairs and Natioanl Democratic Institute for International Affairs (1990), The June 1990 Elections in Bulgaria, Internatioanal Delegation Report
6. Rumen Dobrinsky(2000), The transition crisis in Bulgaria, Cambridge Journal of Economics, 2000, 24.
7. Susan Rose – Ackerman (2003), Public Participation and Government Accountability in Consolidating Democracies: Hungary and Poland, Collegium Budapest.
8. https://www.unece.org/fileadmin/DAM/env/pp/compliance/Communications/Bulgaria_NGO_DEN/Annex_3_Constitution_of_the_Republic_of_Bulgaria.pdf

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG KHÔNG GIAN INTERNET

TS. Lã Khánh Tùng*

Internet ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống nhân loại, có vai trò tích cực thúc đẩy dân chủ, tự do và các quyền con người. Cảnh đó, Internet đặt ra nhiều vấn đề, thách thức, trong đó có những thách thức liên quan đến việc bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân. Bài viết này phân tích sơ bộ khuôn khổ pháp lý toàn cầu về quyền riêng tư trên Internet, thực tiễn xung đột giữa bảo vệ quyền riêng tư với an ninh công cộng tại một số quốc gia, và làm rõ một số khoảng trống pháp lý ở Việt Nam bảo vệ chống lại sự xâm phạm quyền riêng tư trên không gian Internet.

I. Khái quát về Internet và quyền riêng tư

1. Khuôn khổ pháp luật quốc tế

Từ một mạng lưới của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ được hình thành từ cuối thập niên 1960, Internet đã trở thành một mạng lưới truyền thông toàn cầu thiết yếu. Do tính chất xuyên biên giới của nó, Internet khiến cho rất khó, nhiều khi là không thể, xác định được thông tin đã được chuyển đến những ai, ở những quốc gia nào. Tốc độ và phạm vi truyền tải Internet cũng diễn ra rất nhanh, vượt ra ngoài tầm kiểm soát của một người chỉ trong thời gian không đến một giây.⁽¹⁾

Việc bảo vệ quyền riêng tư trong

không gian kỹ thuật số được quan tâm ở quy mô quốc tế dường như chậm hơn so với pháp luật nhiều quốc gia. Pháp luật nhiều nước đã phát triển nhanh chóng để điều chỉnh lĩnh vực này. Một số nước mở rộng phạm vi điều chỉnh của luật về dữ liệu cá nhân, như Luật Bảo vệ Dữ liệu cá nhân của Pháp 1978, Luật Bảo vệ Dữ liệu cá nhân của Argentina 2000... Hoa Kỳ áp dụng Luật Riêng tư Truyền thông điện tử (Electronic Communication Privacy Act – ECPA, 1986), trong truyền thống chỉ áp dụng đối với các hành vi nghe lén điện thoại, nay mở rộng sang áp dụng bảo vệ chống lại việc theo dõi trực tuyến. Quốc gia này cũng ban hành Luật Bảo vệ riêng tư trực tuyến của trẻ em (2000), Luật Bảo vệ riêng tư và dữ liệu điện thoại (2006)... Tuy nhiên, Luật An ninh Nội địa (thường được gọi là PATRIOT Act) đã làm suy giảm nhiều quy định bảo vệ quyền riêng tư, gồm cả các quy định trong ECPA.

Ở phạm vi khu vực, Liên minh châu Âu đã đi đầu trong việc phát triển khuôn khổ pháp lý và thể chế liên quan, bao gồm các quy định về bảo vệ dữ liệu (*Data Protection Directive / Directive 95/46/EC on the protection of individuals with regard to the processing of personal data*

* Khoa Luật, ĐHQG Hà Nội

(1) Xem thêm: Toby Mendel et al, *Global Survey on Internet Privacy and Freedom of Expression*, UNESCO, 2012, trang 51.

and on the free movement of such data), 1995, được thay thế bởi *General Data Protection Regulation – GDPR, 2016*) và Ủy viên về Bảo vệ dữ liệu (*European Commission Data Protection Officer*)... Cạnh đó, tổ chức OECD đã thông qua “Hướng dẫn của OECD về bảo vệ riêng tư và dữ liệu cá nhân xuyên biên giới” (*OECD Guidelines on the Protection of Privacy and Transborder Flows of Personal Data, 1980*), và “Hướng dẫn của OECD về bảo vệ người tiêu dùng trong bối cảnh thương mại điện tử” (*OECD Guidelines for Consumer Protection in the Context of Electronic Commerce, 1999*).

Ở phạm vi quốc tế, dù quyền riêng tư nói chung đã được bảo vệ tại Điều 12 Tuyên ngôn nhân quyền phổ quát (1948), Điều 17 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966), các thỏa thuận về xác định về các nghĩa vụ của nhà nước bảo vệ quyền riêng tư trên Internet cũng đã được hình thành. Năm 1989, Đại Hội đồng Liên Hợp quốc đã thông qua Các hướng dẫn về quy định về hồ sơ dữ liệu cá nhân được số hóa⁽²⁾. Năm 2011, Báo cáo viên đặc biệt về thúc đẩy và bảo vệ quyền tự do quan điểm và biểu đạt, Frank La Rue, trong báo cáo thường niên của mình cũng đã đề cập đến quyền riêng tư chủ yếu từ khía cạnh như là điều cần thiết để các

cá nhân thể hiện mình một cách tự do (chẳng hạn như nhiều cá nhân muốn ẩn danh khi tham gia vào các cuộc tranh luận công cộng)⁽³⁾.

Tuy nhiên, văn kiện nổi bật nhất quy mô toàn cầu, được Đại Hội đồng Liên Hợp quốc thông qua vào năm 2013, là nghị quyết 68/167 về quyền riêng tư trong thời đại kỹ thuật số. Nghị quyết khẳng định rằng các quyền con người trong đời sống thực (offline) cũng phải được bảo vệ trực tuyến (online) và kêu gọi tất cả các quốc gia tôn trọng và bảo vệ quyền riêng tư trong truyền thông kỹ thuật số. Nó cũng kêu gọi tất cả các quốc gia xem xét các thủ tục, thông lệ và luật pháp liên quan đến theo dõi truyền thông, xâm nhập và thu thập dữ liệu cá nhân, nhấn mạnh nhu cầu của các quốc gia đảm bảo thực hiện đầy đủ và hiệu quả các nghĩa vụ của mình theo luật nhân quyền quốc tế.

Báo cáo của Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp quốc về Quyền riêng tư trong thời đại kỹ thuật số (2014) đã phân tích các vấn đề như: quyền được bảo vệ chống lại sự can thiệp tùy tiện hoặc bất hợp pháp đối với quyền riêng tư về thư tín (bao gồm thư điện tử), phạm vi bảo vệ (trong và ngoài biên giới, đối với công dân và người nước ngoài), các cơ chế theo dõi, giám sát độc lập; quyền có cơ chế khắc phục hiệu quả;

(2) *Guidelines for the Regulation of Computerized Personal Data Files, G.A. res. 44/132, 44 U.N. GAOR Supp. (No. 49) at 211, U.N. Doc. A/44/49 (1989)*.

(3) *Báo cáo thường niên 2011 của Báo cáo viên đặc biệt về thúc đẩy và bảo vệ quyền tự do quan điểm và biểu đạt, Frank La Rue, A/HRC/17/27, ngày 16/5/2011*.

(4) *Báo cáo của Văn phòng Cao ủy Nhân quyền (OHCHR) Liên Hợp quốc về quyền riêng tư trong thời đại kỹ thuật số, 2014, A/HRC/27/37*.

(5) *Như trên, đoạn 48*.

vai trò của các doanh nghiệp...⁽⁴⁾ Báo cáo lưu ý đến tình trạng thiếu minh bạch của các chính phủ trong các chính sách, pháp luật và thực hành theo dõi, đồng thời kêu gọi các tòa án quốc gia và khu vực tham gia vào kiểm tra tính hợp pháp của các chính sách và biện pháp theo dõi điện tử.⁽⁵⁾ Cảnh đó, báo cáo khuyến nghị cần có sự tham gia liên tục của các bên liên quan để giải quyết hiệu quả các thách thức với quyền riêng tư trong bối cảnh công nghệ truyền thông hiện đại. Quá trình đó cần có đối thoại giữa các bên liên quan, bao gồm nhà nước, xã hội dân sự, các tổ chức khoa học và kỹ thuật, khu vực kinh doanh, các nhà nghiên cứu và chuyên gia về nhân quyền.⁽⁶⁾

Ngoài ra, Báo cáo viên Đặc biệt về việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản trong khi chống khủng bố đã nhiều lần lên tiếng về việc bảo vệ quyền riêng tư khi chống khủng bố. Trong báo cáo thường niên năm 2009 gửi đến Hội đồng Nhân quyền, Báo cáo viên Martin Schenin nhấn mạnh cần bảo vệ quyền riêng tư trong cuộc chiến chống khủng bố, với sự tuân thủ các nguyên tắc là: 1) Can thiệp tối thiểu vào quyền riêng tư; 2) Khi hạn chế quyền riêng tư cần có mục đích cụ thể, hạn chế việc sử dụng thông tin thu thập được vào mục đích khác (mục đích thứ cấp); 3) Việc tiếp cận thông tin của cơ quan công quyền phải hợp pháp và chịu sự giám sát do

luật định; 4) Minh bạch và liêm chính; 5) Hiện đại hóa hiệu quả (không được nhân danh hiện đại hóa việc theo dõi để giảm thiểu các bảo đảm bảo vệ riêng tư).⁽⁷⁾

2. Một số loại vi phạm quyền riêng tư tại các quốc gia trên thế giới

Tại các quốc gia, chủ thể vi phạm quyền riêng tư trên Internet có thể là các chủ thể công quyền (các cơ quan nhà nước) hoặc các chủ thể tư (như cá nhân, doanh nghiệp và các tổ chức khác). Một số hình thức vi phạm quyền riêng tư trên Internet nổi bật là:

Thứ nhất, các cơ quan nhà nước theo dõi, thu thập thông tin cá nhân. Sau sự kiện 9/11/2001, cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu và nhu cầu bảo đảm an ninh đã làm gia tăng sự giám sát, theo dõi của các nhà nước đối với các phương tiện truyền thông, mạng Internet. Đặc biệt, nhờ những công bố gây choáng váng của Edward J. Snowden trong năm 2013 và 2014, người ta biết được quy mô theo dõi toàn cầu khổng lồ của Cơ quan An ninh Quốc gia Hoa Kỳ (*National Security Agency - NSA*), Tổng cục Truyền thông của Anh (*Government Communications Headquarters - GCHQ*), Liên minh FVEY (Five Eyes/ giữa 5 quốc gia Úc, New Zealand, Canada, Hoa Kỳ và Anh). Các cơ quan này đã tiếp cận rất lớn vào Internet toàn cầu (bao gồm email, lịch sử truy cập trang web),

(6) Như trên, đoạn 49

(7) Báo cáo thường niên 2009 của Báo cáo viên Đặc biệt về việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản trong khi chống khủng bố, A/HRC/13/37.

(8) Amnesty International, Edward Snowden is a hero not a traitor, Petition: <https://www.amnesty.org/>

ghi âm, xác định địa điểm các cuộc gọi, danh bạ điện tử của cá nhân và nhiều nội dung truyền thông kỹ thuật số khác⁽⁸⁾... Sự kiện chấn động này một mặt làm cho các quốc gia phải điều chỉnh về phương thức và kỹ thuật thu thập thông tin, mặt khác thúc đẩy phong trào chống lại sự theo dõi của nhà nước (với quan điểm rằng một “nhà nước theo dõi “surveillance state” là không cần thiết để bảo đảm an ninh chung). Cạnh đó, tình trạng các cơ quan nhà nước kiểm duyệt Internet cũng diễn ra tương đối phổ biến, không chỉ ở các quốc gia thiếu dân chủ, mà cả ở các nước Tây phương với nền dân chủ lâu đời.

Thứ hai, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đồng lõa với nhà nước, hoặc chủ động xâm phạm quyền riêng tư. Yahoo đã bị chỉ trích về nhiều loại vi phạm quyền của người sử dụng ở quy mô khác nhau. Tại Trung Quốc, một số nhà báo, nhà hoạt động nhân quyền đã bị truy tố, xét xử, dựa trên những thông tin mà cơ quan nhà nước lấy được từ Yahoo. Năm 2005, tòa án tỉnh Hồ Nam đã kết án Shi Tao, một phóng viên, 10 năm tù về tội “cung cấp bí mật nhà nước cho nước ngoài”. Năm 2007, vợ của một tù nhân kiện Yahoo tại Mỹ về hành vi đồng lõa với sự tra tấn của chính quyền Trung Quốc⁽⁹⁾. Không

chỉ Yahoo, nhiều doanh nghiệp khác như Microsoft Corp, Google. Inc, Skype, cũng đã bị các tổ chức bảo vệ nhân quyền cáo buộc đã “hỗ trợ” sự kiểm duyệt của chính quyền⁽¹⁰⁾.

Thứ ba, vi phạm của các cá nhân, doanh nghiệp như mua bán, truyền tải dữ liệu, hình ảnh cá nhân. Tại nhiều nước, nhiều cá nhân, giới báo chí đã xâm phạm quyền riêng tư bằng cách truyền tải thông tin, hình ảnh cá nhân trên Internet. Nhiều cá nhân, đặc biệt là các nhân vật nổi tiếng đã trở thành nạn nhân của vi phạm loại này (như các scandal lộ video sex của diễn viên Hoa Kỳ Paris Hilton năm 2003, lộ ảnh của diễn viên Hồng Kong Edison Chen vào năm 2008, lộ clip của Hoàng Thùy Linh năm 2007...)

II. Bảo vệ quyền riêng tư trong không gian Internet ở Việt Nam

1. Một khoảng trống pháp luật bảo vệ quyền riêng tư tại Việt Nam

Hệ thống pháp lý bảo vệ quyền riêng tư tại Việt Nam đã được cập nhật đáng kể cùng với tiến trình tự do hóa kinh tế, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, bao gồm hạ tầng công nghệ và Internet. Tuy nhiên, liên quan đến việc bảo vệ trước sự vi phạm quyền riêng tư của các cơ quan công quyền, dù là về quyền riêng tư về nhà ở, thư tín, nhìn chung hệ thống pháp luật

(9) *Advocates Sue Yahoo In Chinese Torture Case*, Washington Post, 19/4/2007, <http://www.washingtonpost.com/wp-dyn/content/article/2007/04/18/AR2007041802510.html?hpid=moreheadlines>

(10) *Human Rights Watch*, “Race to the Bottom: Corporate Complicity in Chinese Internet Censorship”, 2006.

(11) *Hiến pháp 1959*, Điều 28 quy định “*pháp luật bảo đảm nhà ở của công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa không bị xâm phạm, thư tín được giữ bí mật*”. *Hiến pháp 1980*, Điều 71 quy định: “*Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Việc khám xét chỗ ở phải do đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành, theo quy định của pháp luật. Bí mật thư tín, điện thoại, điện tín được bảo đảm.*”

vẫn có sự ưu tiên bảo vệ an ninh, trật tự hơn là quyền cá nhân. Các quy định của pháp luật vẫn nặng về quy định thẩm quyền can thiệp của các cơ quan nhà nước, mà nhẹ về bảo vệ quyền riêng tư cá nhân, đặc biệt là rất thiếu cơ chế bảo vệ, chế tài độc lập, hữu hiệu đối với các vi phạm. Đang tồn tại những văn bản dưới luật giới hạn quyền, trái với nguyên tắc nêu tại Hiến pháp 2013 “quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật” (Khoản 2, Điều 14).

a. Các quy định có tính nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư

Trên nguyên tắc, quyền riêng tư đã được nhiều quy định trong hiến pháp và pháp luật Việt Nam bảo vệ, một số quy định xuất hiện từ khá sớm. Kể từ Hiến pháp 1959 (tại Điều 28), các hiến pháp về sau đều có các quy định bảo vệ quyền riêng tư về nhà ở và thư tín⁽¹¹⁾. Pháp luật dân sự Việt Nam cũng đã có sự quan tâm đến quyền này (như Điều 34 Bộ luật Dân sự 1995 - Quyền đối với bí mật đời tư, Điều 38 Bộ luật Dân sự 2015 - Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình...). Tuy nhiên, cho đến gần đây hầu như không có đạo luật nào quy định đầy đủ về thủ tục ghi âm, ghi hình bí mật bởi các cơ quan nhà nước, cũng như về sự can thiệp, theo dõi của các cơ quan đó đến thư tín cá nhân, bao gồm thư tín, truyền thông trên Internet, một số quy định chỉ dừng ở mức độ nguyên tắc.

Năm 2015, lần đầu tiên Bộ luật Tố tụng Hình sự (2015) đã bổ sung Chương XVI về “Biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt”. Theo đó, sau khi khởi tố vụ án, trong quá trình điều tra, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể áp dụng các biện pháp: *Ghi âm, ghi hình bí mật; Nghe điện thoại bí mật; Thu thập bí mật dữ liệu điện tử*. Phạm vi áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt được xác định tương đối hẹp, chỉ đối với các trường hợp: *Tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tội phạm về tham nhũng, tội khủng bố, tội rửa tiền; Tội phạm khác có tổ chức thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng* (Điều 224).

Tuy nhiên, các biện pháp đặc biệt trên đây chỉ liên quan đến lĩnh vực tố tụng hình sự, nhiều lĩnh vực khác vẫn chưa được các đạo luật quy định rõ ràng. Như một tác giả đã phân nào chỉ ra: “Quy định biện pháp điều tra đặc biệt trong Bộ luật Tố tụng Hình sự không làm triệt tiêu việc áp dụng các biện pháp này với tư cách là các biện pháp nghiệp vụ chuyên ngành được quy định trong các luật về tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước (như Luật Công an nhân dân, Luật an ninh quốc gia, Luật hải quan, Luật phòng, chống khủng bố)”⁽¹²⁾. Tuy nhiên, ngay cả trong các luật mà tác giả nêu, “các biện pháp nghiệp vụ chuyên ngành” cũng chưa được quy định đầy đủ về căn cứ, thẩm quyền, thủ tục áp dụng.

Hai đạo luật có tính hệ thống trong

(12) Trần Đình Nhã, *Biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, trong sách “Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015”*, Nguyễn Hòa Bình (Chủ biên), Nxb. Chính trị quốc gia, 2016, trang 291.

lĩnh vực này là Luật Viễn thông (2009) và Luật An toàn thông tin mạng (2015). Một mặt, hai luật đều nêu các nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân. Mặt khác, cả hai luật lại có một số căn cứ và quy định khái quát về việc có thể giới hạn quyền riêng tư “theo quy định của pháp luật khác có liên quan”. Trong Luật Viễn thông (2009), Điều 6 về bảo đảm bí mật thông tin quy định: 3. Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật (Khoản 3); Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm tên, địa chỉ, số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi và thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:....c) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (khoản 4).

Luật An toàn thông tin mạng (2015) xác định các nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng bao gồm: khi xử lý sự cố an toàn thông tin mạng phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, không

xâm phạm đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của cá nhân, thông tin riêng của tổ chức (Khoản 3, Điều 4). Các hành vi bị nghiêm cấm bao gồm hành vi thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác; lợi dụng sơ hở, điểm yếu của hệ thống thông tin để thu thập, khai thác thông tin cá nhân (khoản 5, Điều 7). Đặc biệt, Luật bao gồm Chương II về Bảo đảm an toàn thông tin mạng, Mục 2 về bảo vệ thông tin cá nhân, đã quy định về các khía cạnh: nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng, thu thập và sử dụng thông tin cá nhân, bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng... Chủ thể thông tin cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân cung cấp thông tin cá nhân của mình mà tổ chức, cá nhân đó đã thu thập, lưu trữ (Khoản 3, Điều 17).

Tuy nhiên, các căn cứ giới hạn trong cả hai đạo luật chỉ được nêu khái quát, hoặc dẫn chiếu đến “quy định khác liên quan”. Luật Viễn thông (2009), Điều 5 về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin, quy định doanh nghiệp viễn thông “có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin” (khoản 6)

(13) Một số trường hợp đã bị khởi tố là: Lê Viết Tâm (quận Thanh Xuân, Hà Nội) bị Công an Hà Nội bắt ngày 13/5/2014, do kinh doanh phần mềm nghe lén Myspy; Nguyễn Văn Nguyên (quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh) và 4 đồng phạm bị Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao tại TP.HCM (C50B) bắt ngày 18/11/2015, do kinh doanh phần mềm, cung cấp dịch vụ nghe lén; Huỳnh Ngọc Đến (huyện Hóc Môn, TP.HCM) bị C50 bắt đầu năm 2017, do kinh doanh phần mềm nghe lén.

và “có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tiến hành ngăn chặn khẩn cấp và ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với trường hợp bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (khoản 7). Tuy nhiên, Luật An toàn thông tin mạng dẫn chiếu đến các quy định khác, theo đó “việc xử lý thông tin cá nhân phục vụ mục đích bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc không nhằm mục đích thương mại được thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan” (khoản 5, Điều 16).

Năm 2009, Bộ luật Hình sự Việt Nam đã có những sửa đổi, bổ sung tích cực nhằm chống lại sự xâm phạm vào quyền riêng tư trên Internet. Hai tội danh được bổ sung là “Tội truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số của người khác” (Điều 226a) và “Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” (Điều 226b). Cạnh đó, Điều 226 cũ cũng được sửa đổi từ “Tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính” thành “Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet”. Tuy nhiên, thực tiễn các đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số trong

những năm qua chủ yếu là những cá nhân kinh doanh phần mềm nghe lén điện thoại⁽¹³⁾. Dường như chưa thấy thông tin về việc xử lý hành vi truy cập Internet bởi cá nhân hoặc công chức nào tại Việt Nam.

b. Thẩm quyền của các cơ quan quốc phòng và bảo vệ an ninh

Các “quy định khác” đó thể hiện tương đối nổi bật trong các đạo luật như Luật An ninh quốc gia (2004), Luật Quốc phòng (2005), Luật Công an nhân dân (2014). Một mặt, các luật này đều khẳng định các lĩnh vực quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia và hoạt động của công an đều phải hoạt động theo nguyên tắc “tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm... quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân” (Khoản 1, Điều 5 Luật An ninh quốc gia, Khoản 3, Điều 5 Luật Công an nhân dân...). Mặt khác, các quy định về nội dung, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp có thể hạn chế quyền cá nhân chỉ được nêu về nguyên tắc và lại dẫn chiếu “do pháp luật quy định”.

Theo Điều 15 Luật An ninh quốc gia (2004), các biện pháp cơ bản bảo vệ an ninh quốc gia bao gồm “vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang”. Nội dung, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm áp dụng các biện pháp quy định này “do pháp luật quy định”. Điều 17, về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, quy định công dân phải thực hiện yêu cầu của cơ quan

chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật; giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia (khoản 5 và 6).

Điều 24, Luật An ninh quốc gia quy định cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia được quyền: a) Sử dụng các biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật; b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, đồ vật khi có căn cứ xác định liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông, hải quan bóc mở hoặc giao thư tín, điện tín, bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá để kiểm tra khi có căn cứ xác định trong đó có thông tin, tài liệu, chất nổ, vũ khí, vật phẩm khác có nguy hại cho an ninh quốc gia; đ) Kiểm tra phương tiện giao thông, phương tiện thông tin, máy tính, mạng máy tính, đồ vật, tài liệu, hàng hoá, chỗ ở, nơi làm việc hoặc các cơ sở khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có căn cứ xác định liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia;

Tương tự, Luật Công an nhân dân (2014, thay thế cho Luật năm 2005) quy định quyền hạn của Công an nhân dân bao gồm “áp dụng các biện pháp vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của

pháp luật”; “yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, đồ vật khi có căn cứ xác định liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật” (khoản 13 và 15, Điều 15).

Luật Quốc phòng (2005), Khoản 2, Điều 40 quy định về việc Bộ Bưu chính - Viễn thông, Bộ Văn hoá - Thông tin, các cơ quan thông tin đại chúng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo đảm thông tin liên lạc, thông tin tuyên truyền phục vụ quốc phòng trong thời bình và thời chiến.

Trong Luật Phòng, chống khủng bố (2013), một số biện pháp phòng ngừa, phát hiện khủng bố liên quan đến tiếp cận thông tin và các biện pháp “nghiệp vụ, kỹ thuật”. Cụ thể, Điều 25 quy định về kiểm soát hoạt động xuất bản, báo chí, bưu chính, viễn thông và các hình thức thông tin khác, theo đó cơ quan và người có thẩm quyền trong hoạt động xuất bản, báo chí, bưu chính, viễn thông và các hình thức thông tin khác có trách nhiệm kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời hành vi lợi dụng hoạt động này để khủng bố. Theo Khoản 2, Điều 28 Lực lượng chống khủng bố có trách nhiệm triển khai các biện pháp nghiệp vụ, kỹ thuật để phát hiện khủng bố; hướng dẫn, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận biết về khủng bố và cách thức phát hiện, báo tin, tố giác về

khủng bố.

Luật Hải quan (2014) có quy định cơ quan hải quan có quyền “áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ để thu thập thông tin” (khoản 2, Điều 95), bên cạnh cách biện pháp yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; khai thác các nguồn thông tin khác có liên quan...

Như vậy, nhìn chung, quy định trong các đạo luật liên quan hiện nay vẫn ưu tiên bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, hơn là việc bảo vệ quyền và tự do cá nhân. Nhiều quy định vẫn chỉ có tính nguyên tắc liên quan đến “các biện pháp nghiệp vụ” và để cho các văn bản dưới luật quy định (nếu có). Dưới tinh thần của Khoản 2, Điều 14 Hiến pháp – việc hạn chế quyền con người phải do luật quy định - tình trạng này cần phải được khắc phục nhanh chóng.

2. Gợi mở hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền riêng tư tại Việt Nam

Qua một số phân tích trên, đối chiếu với các khuyến nghị của các cơ

quan Liên Hợp quốc, đặc biệt là tại báo cáo của Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp quốc về Quyền riêng tư trong thời đại kỹ thuật số (2014), tác giả cho rằng khuôn khổ chính sách và pháp luật Việt Nam có thể được hoàn thiện theo một số hướng sau:

- Xây dựng, ban hành một đạo luật quy định rõ ràng về nội dung, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp giám sát, theo dõi thư tín, truyền thông Internet của cá nhân, cũng như cơ chế giám sát, khiếu nại, khiếu kiện trong trường hợp có sự vi phạm. Tiến trình xây dựng văn bản này cần được tổ chức công khai, có sự tham gia của các cơ quan nghiên cứu, tổ chức xã hội và báo chí.

- Về thể chế, cần sớm xây dựng cơ quan chuyên trách bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân với thẩm quyền xem xét khiếu nại, thực hiện quyền thanh tra, giám sát, cũng như thực hiện các nghiên cứu nhằm hoàn thiện chính sách, pháp luật, thúc đẩy quyền riêng tư.

(1) Peter M. Manikas, Laura L. Thornton (2003), *Political Parties in Asia, Promoting Reform and Combating Corruption in Eight Countries*, National Democratic Institute for International Affairs, tr 383